

A Newcomer's Guide to

# Learning in Alberta

指南

## 亞伯達省中的就學指南

Poradnik dla nowoprzybytych

## Nauka w Albercie

Una guía para los recién llegados sobre

## Aprender en Alberta

Sách hướng dẫn cho người mới đến về

## Học Hành Tại Alberta

A Newcomer's Guide to

# Learning in Alberta

指南

## 亞伯達省中的就學指南

Poradnik dla nowoprzybytych


## Nauka w Albercie

Una guía para los recién llegados sobre

## Aprender en Alberta

Sách hướng dẫn cho người mới đến về

## Học Hành Tại Alberta

 EDMONTON IMMIGRANT SERVICES  
ASSOCIATION  
McKAY HOUSE  
10425 - 69 AVENUE  
EDMONTON, ALBERTA  
PH: (403) 420-0570 T6X 0E5

## **This book is about learning in Alberta.**

There is a book to help newcomers during their first few days in Alberta. It is called *Welcome to Alberta*. There are other books about...

**Health Care**

**Housing**

**Public Transportation**

**Driving**

**Working**

**Using Money**

**Rights and Duties**

**Community Services**

The books are free. You can get them at...

**Immigrant Aid Organizations**

**Ethno-Cultural Organizations**

**Canada Immigration Centres**

**Canada Employment Centres**

**Government of Canada Citizenship Courts**

**Government of Alberta, Manpower,  
Settlement Services**

**Native Friendship Centres**

這本小冊子是關於亞伯達省的就學

還有一本書名“歡迎來亞省”是專為協助初到本省的人士而寫的。此外還有其他的書冊：

醫藥保健指南

住房指南

公共交通指南

駕駛指南

工作指南

地方服務指南

用錢指南

權利和責任指南

這些書冊都是免費贈閱，你可以向下列各處索取：

移民輔助團體，如華人社區服務中心。

各民族文化團體。

加拿大移民中心。

加拿大就業中心。

加拿大公民法庭。

亞省人力部定居服務處。

印第安人友誼中心。

## **Książka ta omawia zagadnienia nauki w Albercie**

Aby pomóc nowoprzybyłym w pierwszych dniach pobytu w Albercie, wydana została seria krótkich książek informacyjnych. Pierwsza książka z tej serii nosi tytuł "Witajcie w Albercie". Tematy pozostałych książek to:

**Opleka zdrowotna**

**Mieszkania**

**Transport publiczny**

**Prowadzenie pojazdów**

**Praca**

**Gospodarowanie pieniędzmi**

**Prawa i obowiązki**

**Usługi socjalne**

Książki te można otrzymać bezpłatnie w:

Organizacjach Pomocy Emigrantom

Organizacjach Etniczno-Kulturalnych

Centrach Canada Immigration

Centrach Zatrudnienia Canada Employment

Sądach Przyznających Obywatelstwo

Służbach Osiedleńczych — Government of Alberta, Manpower

Centrach Rodzimej Przyjaźni

## **Este libro trata de la enseñanza en Alberta**

Hay un libro para ayudar a los recién llegados durante los primeros días en Alberta. Se llama *Bienvenidos a Alberta*. Además, hay otros libros sobre:

**Servicios médicos**

**Vivienda**

**Transporte público**

**Manejo del automóvil**

**Trabajar en Alberta**

**Uso del dinero**

**Derechos y obligaciones**

**Servicios para la comunidad**

Estos libros son gratuitos. Se pueden encontrar en:

Organizaciones de ayuda al inmigrante

Organizaciones étnico-culturales

Centros de Inmigración de Canadá

Centros de Empleo de Canadá

Tribunales de Ciudadanía del Gobierno de Canadá

Gobierno de Alberta, Manpower, Settlement Services

Centros Indigenistas

## **Cuốn sách này nói về học hành tại Alberta**

Có một cuốn sách để giúp người mới tới trong những ngày đầu tiên tại Alberta có tên là "Chào mừng các bạn đến Alberta" (Welcome to Alberta). Ngoài ra, còn có những cuốn khác nói về . . .

**Y Tế**

**Nhà Cửa**

**Phương Tiện Di Chuyển Công Cộng**

**Lái Xe**

**Làm Việc**

**Những Dịch Vụ Cộng Đồng**

**Xử Dụng Tiền Bạc**

**Quyền Lợi Và Bón Phận**

Sách miễn phí. Bạn có thể xin tại . . .

Immigrant Aid Organization (Những tổ chức giúp đỡ dân di trú.)

Ethno-Cultural Organizations (Những tổ chức văn hóa sắc tộc)

Canada Immigration Centres (Sở di trú)

Canada Employment Centres (Sở nhân dụng)

Government of Canada citizenship courts (Tòa án công dân quyền của chính phủ Canada)

Government of Alberta, Manpower, Settlement Services (Chính quyền tỉnh Alberta Sở Nhân lực, Cơ quan trông coi về vấn đề định cư cho người di trú)

Native Friendship Centres (Trung tâm hữu nghị Bản Xứ)

## **This book is about learning in Alberta.**

These books were written in 1984. Prices and programs may have changed since then. The books explain how things work in Alberta. They talk about laws. But they do not give a complete or authoritative description of the law, and they are not intended to solve any legal problems. For complete information about laws, talk to a lawyer or another person trained to know about law. An immigrant aid organization may be able to help you find a lawyer.

## **這本小冊子是關於亞伯達省的就學**

這些書冊是1984年編訂，其中可能有些項目及價格已有變更。這些書冊講述在亞省的一些習慣規則，其中有談及法律的，但不是有關法律全面的或官方的解釋。你不能依靠本書去解決任何法律問題。有關法律的全面性資料，你必須去請教律師或有專門法律知識的人。各移民輔助團體，如華人社區服務中心，可能為你介紹一位適當的律師。

## **Książka ta omawia zagadnienia nauki w Albercie**

Książki te zostały napisane w roku 1984. Ceny i programy mogły się od tego czasu zmienić. Książki wyjaśniają zasady życia w Albercie w świetle przepisów prawa. Jednakże nie podają dokładnych i autorytatywnych przepisów prawnych, a także nie są przeznaczone do rozwiązywania problemów prawnych. Aby uzyskać dokładniejsze informacje o przepisach, należy zwrócić się do prawnika lub innej osoby mającej przygotowanie zawodowe do dyskusowania spraw prawnych. Organizacja pomocy emigrantom może być pomocna w znalezieniu prawnika.

## **Este libro trata de la enseñanza en Alberta**

Estos libros fueron escritos en 1984. Los precios y los programas pueden haber cambiado desde entonces. Los libros explican cómo son las cosas en Alberta. Hablan de las leyes. Pero no dan una completa o autorizada descripción de la ley, y no se supone que puedan resolver problemas legales. Para una completa información sobre las leyes, hable con un abogado o con otra persona que tenga conocimientos legales. Una organización de ayuda al inmigrante puede indicarle cómo encontrar un abogado.

## **Cuốn sách này nói về học hành tại Alberta**

Những sách này được viết vào năm 1984. Giá cả và những chương trình được in trong sách có thể thay đổi sau này, những cuốn sách nêu trên giải thích những điều cần biết ở Alberta. Sách chỉ giải thích sự kiện nói về luật pháp mà không đi sâu vào chi tiết của luật pháp. Sách cũng không có chủ đích giải quyết bất kỳ những vấn đề có liên quan đến pháp lý nào. Muốn biết rõ thêm về luật pháp hãy liên lạc với một luật sư hay những ai có nghiên cứu về luật. Một tổ chức giúp đỡ dân di trú có thể giúp bạn tìm một luật sư.

# In this book

# 目 錄

<b>Section 1</b>	<b>第一章</b>	
<b>Welcome to Alberta</b> .....	歡迎來亞伯達省	6
Finding your way .....	認 路	7
Using the dictionary .....	用辭彙	7
Using the telephone book .....	用電話簿	7
If you live in a small community .....	你若住在小地方	9
<b>Section 2</b>	<b>第二章</b>	
<b>Lifelong Learning</b> .....	學到老	11
Education for pre-school children .....	未達學齡兒童的教育	11
<b>Section 3</b>	<b>第三章</b>	
<b>School</b> .....	學 校	14
School boards and districts .....	教育處和教育區	15
Registering for school .....	註 册	15
Learning the English language .....	學英文	16
School grades .....	學校班級	17
The school year .....	學 年	18
The school week .....	學校一星期	19
The school day .....	學校一日	19
Recess .....	休 息	20
Lunch .....	午 餐	20
Before and after school care .....	上學前和放學後的照顧	21
Getting to and from school .....	上學和放學	21
You and your child's teacher .....	你和孩子的教師	22

## Spis treści

## En Este Libro

## Trong Cuốn Này

### Rozdział 1

6	Witajcie w Albercie	6
7	Szukanie drogi	7
7	Korzystanie ze słownika	7
7	Korzystanie z książki telefonicznej	7
9	Jeżeli mieszkasz w małej miejscowości	9

### Rozdział 2

11	Nauka przez całe życie	11
11	Nauka dla dzieci w wieku przedszkolnym	11

### Rozdział 3

14	Szkoła	14
15	Rady szkolne i okręgi szkolne	15
15	Zapisy do szkoły	15
16	Nauka języka angielskiego	16
17	Klasy szkolne	17
18	Rok szkolny	18
18	Tydzień szkolny	19
19	Dzień szkolny	19
19	Przerwa lekcyjna	20
20	Lunch	20
20	Przed rozpoczęciem i po zakończeniu zajęć szkolnych	21
21	Droga do szkoły	21
22	Kontakty rodziców z nauczycielem	22

### Sección 1

6	Bienvenidos a Alberta	6
7	Cómo orientarse	7
7	Cómo usar el diccionario	7
7	Cómo usar la guía de teléfonos	7
9	Si usted vive en una pequeña comunidad	9

### Sección 2

11	Aprender: tarea de toda la vida	11
11	Educación para niños en edad pre-escolar	11

### Sección 3

14	La Escuela	14
15	Distritos y consejos escolares	15
15	La inscripción en la escuela	15
16	Aprender inglés	16
17	Los grados en la escuela	17
18	El año escolar	18
19	La semana de clases	19
19	El día de clase	19
20	Recreos	20
20	Almuerzo	20
21	El cuidado antes y después de la escuela	21
21	Ir y volver de la escuela	21
22	Usted y el maestro de su niño	22

### Phần 1

6	Chào mừng các bạn đến Alberta	6
7	Tìm đường	7
7	Xử dụng phân tự điển	7
7	Xử dụng cuốn điện thoại niên giám	7
9	Nếu bạn sống trong một vùng nhỏ	9

### Phần 2

11	Học suốt cuộc đời	11
11	Giáo dục dành cho trẻ em chưa đến tuổi tới trường	11

### Phần 3

14	Trường học	14
15	Ban phụ trách trường học	15
15	Ghi danh nhập học	15
16	Học tiếng Anh	16
17	Lớp	17
18	Năm học	18
19	Những ngày học trong tuần	19
19	Giờ học trong ngày	19
20	Giờ ra chơi	20
20	Giờ ăn trưa	20
21	Trông nom con cái trước và sau giờ học	21
21	Đi học và về nhà	21
22	Bạn và giáo viên của con bạn	22

# In this book

# 目錄

<b>Section 4</b>	<b>第四章</b>	
<b>Adult Learning in Alberta</b> . . . . .	<b>亞伯達的成人就學</b>	23
Some adults choose to keep studying . . . . .	某些成人選擇不斷求學	23
Adults usually pay to study . . . . .	成人通常付費	23
Credit programs . . . . .	學分學科	24
Most credit programs have entrance requirements . . . . .	大多數學分學科有入學條件	24
Non-credit programs . . . . .	無學分學科	25
Learning to speak English . . . . .	學說英語	25
Learning job skills, a trade or profession . . . . .	學技能、工藝、職業	27
Apprenticeship programs . . . . .	學徒學科	28
Finishing a high school diploma . . . . .	完成高中文憑	29
Adult basic education . . . . .	成人基礎教育	29
Studying hobbies or interests . . . . .	嗜好和愛好的學習	31
<b>Section 5</b>	<b>第五章</b>	
<b>Post-secondary Institutions</b> . . . . .	<b>大專學院</b>	32
Colleges . . . . .	專校	32
Technical institutes . . . . .	技術學院	33
Alberta Vocational Centres (AVCs) and Community Vocational Centres (CVCs) . . . . .	亞伯達職業中心學校 (AVCs) 和地區, 職業中心學校 (CVCs)	35
Community consortia . . . . .	地方聯合學校	36
Universities . . . . .	大學	37
Private vocational schools . . . . .	私立職工學校	38
<b>Section 6</b>	<b>第六章</b>	
<b>Student Loans and Grants</b> . . . . .	<b>學生貸款和贈金</b>	39
<b>Section 7</b>	<b>第七章</b>	
<b>A Learning Dictionary</b> . . . . .	<b>就學辭彙</b>	41
<b>Section 8</b>	<b>第八章</b>	
<b>Immigrant Aid Organizations</b> . . . . .	<b>移民輔助組織</b>	53

## Spis treści

<b>Rozdział 4</b>	
<b>Kształcenie dorosłych w Albercie</b> . . . . .	23
Niektórzy dorośli decydują się na kontynuację nauki . . . . .	23
Dorośli zazwyczaj płacą za naukę . . . . .	23
Programy dyplomowe . . . . .	24
Większość programów dyplomowych posiada wstępne warunki przyjęcia . . . . .	24
Programy bez dyplomów . . . . .	25
Nauka języka angielskiego . . . . .	25
Nauka zawodu . . . . .	27
Programy praktyk zawodowych . . . . .	28
Uzyskanie dyplomu szkoły średniej . . . . .	29
Podstawowe kształcenie dorosłych . . . . .	29
Studia w zakresie specjalnych zainteresowań . . . . .	31
<b>Rozdział 5</b>	
<b>Institucje kształcenia pomaturalnego</b> . . . . .	32
Szkoły pomaturalne . . . . .	32
Instytuty techniczne . . . . .	33
Ośrodki Alberta Vocational Centre (AVC) oraz ośrodki Community Vocational Centre (CVC) . . . . .	35
Stowarzyszenia środowiskowe . . . . .	36
Uniwersytety . . . . .	37
Prywatne szkoły zawodowe . . . . .	38
<b>Rozdział 6</b>	
<b>Pożyczki i stypendia studenckie</b> . . . . .	39
<b>Rozdział 7</b>	
<b>Słownik</b> . . . . .	41
<b>Rozdział 8</b>	
<b>Organizacje pomocy emigrantom</b> . . . . .	53

## En Este Libro

<b>Sección 4</b>	
<b>Educación Para Adultos en Alberta</b> . . . . .	23
Algunos adultos continúan estudiando . . . . .	23
En general, los adultos pagan para estudiar . . . . .	23
Programas reconocidos . . . . .	24
La mayoría de los programas reconocidos piden requisitos para la admisión . . . . .	24
Programas no-reconocidos . . . . .	25
Aprender inglés . . . . .	25
Preparación para un trabajo, aprender un oficio o estudiar una carrera profesional . . . . .	27
Programas para aprendices . . . . .	28
Cómo terminar la escuela secundaria . . . . .	29
Educación básica para adultos . . . . .	29
Cursos para diversos intereses . . . . .	31
<b>Sección 5</b>	
<b>Instituciones Post-secundarias</b> . . . . .	32
“Colleges” . . . . .	32
Institutos técnicos . . . . .	33
Alberta Vocational Centres (AVCs) y Community Vocational Centres (CVCs): Centros vocacionales . . . . .	35
Consortios comunales . . . . .	36
Universidades . . . . .	37
Escuelas vocacionales privadas . . . . .	38
<b>Sección 6</b>	
<b>Préstamos y becas para estudiantes</b> . . . . .	39
<b>Sección 7</b>	
<b>Diccionario escolar</b> . . . . .	41
<b>Sección 8</b>	
<b>Organizaciones de ayuda al inmigrante</b> . . . . .	53

## Trong Cuốn Này

<b>Phần 4</b>	
<b>Người lớn học hành ở Alberta</b> . . . . .	23
Một số người lớn chọn con đường tiếp tục học . . . . .	23
Người lớn thường phải trả tiền để đi học . . . . .	23
Các chương trình có tín chỉ . . . . .	24
Hầu hết các chương trình có tín chỉ đều có điều kiện nhập học . . . . .	24
Các chương trình không có tín chỉ . . . . .	25
Học nói tiếng Anh . . . . .	25
Học nghề hay ngành chuyên nghiệp . . . . .	27
Chương trình dạy nghề . . . . .	28
Hoàn tất chương trình trung học . . . . .	29
Giáo dục căn bản dành cho người lớn . . . . .	29
Học các môn giải trí . . . . .	31
<b>Phần 5</b>	
<b>Các trường sau trung học</b> . . . . .	32
Trường cao đẳng . . . . .	32
Trường kỹ thuật . . . . .	33
Các trường huấn nghệ Alberta (AVCs) và Trường huấn nghệ cộng đồng (CVCs) . . . . .	35
Trường tổng hợp . . . . .	36
Trường đại học . . . . .	37
Các trường huấn nghệ tư thục . . . . .	38
<b>Phần 6</b>	
<b>Tiền mượn chính phủ đi học và học bổng</b> . . . . .	39
<b>Phần 7</b>	
<b>Tự điển về học hành</b> . . . . .	41
<b>Phần 8</b>	
<b>Các tổ chức giúp đỡ dân di trú</b> . . . . .	53

# Welcome to Alberta

# 歡迎來亞省

The people living in Alberta come from all over the world. The first people to live here were Native Indians. Then, in the 1800s, the first newcomers came. Since then, many newcomers have continued to come to Alberta every year.

This book is written for all newcomers and for people moving to new places in Alberta. Some newcomers find life in Alberta very new and different. Others find Alberta very similar to life at home.

Page 4 lists the information in the book. Use that list and turn to the information that will help you. If you find Alberta's way of life is very similar to your own, some of the information in this book may not be new to you.

If you need help understanding this book, go to an immigrant aid organization. The addresses and telephone numbers of immigrant aid organizations are at the back of this book on page 53.

There are also ethno-cultural organizations that can help you. The Cultural Heritage Branch of Alberta Culture has the names of these organizations. You can find the telephone number of Alberta Culture in the *white pages* of your telephone book. Information on using your telephone book starts on page 7. To telephone Cultural Heritage, look under G for Government of Alberta, then find Culture. Ask the person who answers the telephone for the Cultural Heritage Branch.

亞省的居民來自世界各地，最早的居民為印第安人，自從十九世紀第一批移民到達本省後，每年都有新移民相繼來到。

本書是為所有新到的人士和在本省內遷居的人而寫的。有的新來人士對亞省感到新奇，也有的覺得亞省與他們的原居地並沒有多大差異。

目錄列有本書的內容，可以幫助你找到所需的章節。如果你覺得本省的生活方式與你以前的相似，那麼本書的一些內容對你並不算新奇。

如果你對本書內容需要特別的說明，請到移民輔助團體請教，本書最後列出一些移民輔助團體的地址及電話。

還有一些少數民族文化團體，也可能給予幫助，在亞省文化部的傳統文化處 (The Cultural Heritage Branch of Alberta Culture)

可以查到這些團體的名稱及地址。亞省文化部的電話可以在電話號碼簿的白頁部份查到。關於如何查閱電話號碼簿，本書第 7 頁有較詳細的說明。欲打電話給傳統文化處，先查

of Alberta, 再找 Alberta Culture 的號碼，撥通電話後，說明要找傳統文化處 (Cultural Heritage Branch) 即可。

## Witajcie w Albercie

Ludzie żyjący w Albercie pochodzą z całego świata. Pierwotni mieszkańcy tego obszaru to rdzenni Indianie. Pierwsi przybysze zjawili się tu w XIX wieku i od tego czasu każdego roku przybywa do Alberta wielu nowych emigrantów.

Książka ta jest przeznaczona dla wszystkich nowoprzybytych, jak również dla osób przenoszących się do nowych miejsc w Albercie. Dla niektórych przybyszów życie w Albercie będzie się znacznie różnić od dotychczasowego. Inni stwierdzą, że jest tu podobnie, jak w ich ojczystym kraju.

No stronie 4 znajduje się spis treści książki. Wykorzystaj go dla znalezienia informacji, której potrzebujesz. Niektóre wiadomości zawarte w tej książce mogą nie stanowić nowości, ale wiele z nich z pewnością ułatwi ci poruszanie się w Albercie.

Jeżeli informacje zawarte w tej książce są niewystarczające dla twoich potrzeb, zwróć się do organizacji pomocy emigrantom. Adresy i numery telefonów organizacji pomocy emigrantom znajdują się na końcu tej książki poczynając od strony 53.

Mogą ci także pomóc organizacje etniczno-kulturalne. The Cultural Heritage Branch of Alberta Culture (Dział Dziedzictwa Kulturalnego, Wydział Kultury Rządu Alberta) może podać nazwy i adresy tych organizacji. Numer telefonu Alberta Culture możesz znaleźć w części *white pages* (białe kartki) książki telefonicznej. Informacje o sposobie korzystania z książki telefonicznej znajdziesz na str. 7 niniejszej książki. Aby znaleźć numer telefonu Cultural Heritage szukaj pod literą G: Government of Alberta, a następnie odszukaj Culture. Osobę, która odbierze telefon, należy poprosić o połączenie z Cultural Heritage Branch.

## Bienvenidos a Alberta

La gente que vive en Alberta proviene de todo el mundo. Los primeros pobladores fueron indígenas. Luego, durante el siglo pasado, comenzaron a llegar nuevos pobladores. Desde entonces, han continuado llegando cada año nuevos pobladores a Alberta.

Estos libros han sido escritos para todos los recién llegados y para la gente que se traslada a nuevos lugares en Alberta. Algunos recién llegados encuentran que la vida en Alberta es muy nueva y diferente. Otros encuentran que Alberta tiene una vida muy semejante a la de su propio país.

En la página 4 hay una lista de la información que contiene este libro. Mire la lista y busque la información que pueda ayudarlo. Si usted encuentra que el modo de vida en Alberta es muy similar al suyo, parte de la información de este libro no será nueva para usted.

Si usted necesita ayuda para entender este libro, vaya a una organización de ayuda al inmigrante. Las direcciones y los números de teléfono de las organizaciones de ayuda al inmigrante están al final de este libro, en la página 53.

También hay organizaciones étnico-culturales que pueden ayudarlo. La Sección de Patrimonio Cultural, del Ministerio de Cultura de Alberta (Cultural Heritage Branch, de Alberta Culture) tiene los nombres de estas organizaciones. Usted puede encontrar el número de teléfono de Alberta Culture en las *páginas blancas* de su guía de teléfonos. La información que le indica cómo usar la guía de teléfonos empieza en la página 7. Para llamar a Cultural Heritage, busque Government of Alberta en la G; luego busque Culture. Solicite a la persona que contesta el teléfono la Cultural Heritage Branch.

## Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Người dân sống ở vùng Alberta đến từ khắp nơi trên thế giới. Dân tộc đầu tiên sống tại đây là người bản xứ Da Đỏ. Rồi một số người di dân đến đây vào những năm của thập niên 1800. Từ đó, mỗi năm nhiều người di dân tiếp tục đến tỉnh này.

Cuốn sách này được viết cho tất cả dân di trú cũng như những người mới chuyển đến Alberta. Một số người mới tới nhận thấy rằng đời sống ở Alberta rất mới lạ, số khác thì cho rằng cuộc sống nơi đây hoàn toàn gần gũi với cuộc sống ở quê hương họ.

Trang 4 của cuốn sách này liệt kê từng phần trong sách. Bạn hãy xử dụng nó để lật sang phần bạn cần tìm hiểu. Nếu thấy rằng cuộc sống ở Alberta rất tương tự với cuộc sống ở quê nhà bạn thì một số chi tiết trong sách có lẽ không có gì mới mẻ đối với bạn.

Nếu bạn cần giúp đỡ để hiểu rõ sách này, bạn hãy đến một văn phòng của tổ chức giúp đỡ dân di trú. Địa chỉ và số điện thoại của các tổ chức này ở phần cuối của sách trang 53.

Ngoài ra, các tổ chức văn hóa sắc tộc cũng có thể giúp bạn. Cơ Quan Bảo Tồn Văn Hóa Alberta (The Cultural Heritage Branch) có danh sách của các tổ chức này. Bạn có thể tìm số điện thoại của sở Văn Hóa Alberta (Alberta Culture) trong phần trang màu trắng của cuốn điện thoại niên giám. Phần hướng dẫn cách xử dụng điện thoại niên giám bắt đầu ở trang 7. Muốn gọi điện thoại đến Cơ Quan Bảo Tồn Văn Hóa, hãy tìm văn G cho chữ Government of Alberta (Chính quyền tỉnh Alberta), rồi tìm chữ Culture (Văn Hóa). Yêu cầu người trả lời điện thoại cho bạn nói chuyện với The Cultural Heritage Branch.

# Welcome to Alberta 歡迎來亞省

There are also Native Friendship Centres in many cities and towns. You can find the telephone number in the *white pages* of your telephone book. Look under N for Native Friendship.

在許多城市和鎮子裏還有土著人民友誼中心。你可在你的白頁電話簿，N頁裏查到土著人民友誼中心 (Native Friendship) 的電話號碼。

## Finding your way

To find your way in your new town or city, you may need a map. You can buy a map at...

service stations  
book stores  
tourist information bureaus  
government departments of tourism

## 找尋地址

當你初到一個新的城鎮，要找尋地址時，一張地圖是必要的。出售地圖的地點一般為：

加油站  
大小書店  
旅遊服務中心  
政府的旅遊部門

## Using the dictionary

This book has a dictionary on page 41. Some words in this book are in **dark letters**. Dark letters mean you can find the word in the dictionary. The dictionary gives the meaning of the word and other helpful information.

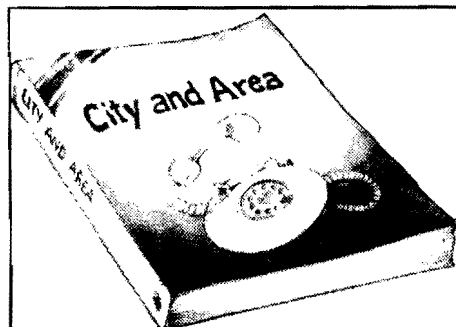
本書小辭彙在第41頁，是本書一些名詞的註解，凡書中名詞印黑體的都可以在該辭彙中查到。

## Using the telephone book

To use this book, you need to know how to use the telephone book. The telephone book has two parts. The first part has *white pages*. The second part has *yellow pages*. Sometimes each part is in a separate book.

## 電話號碼簿

要使用這本書，你必須知道如何查電話簿。電話號碼簿分兩部份，一是白頁，一是黃頁，有時兩部份分別裝訂。



## Witajcie w Albercie

W wielu miejscowościach znajdują się także Native Friendship Centres (Centra Rodzimej Przyjaźni). Numer telefonu takiego centrum możesz znaleźć w książce telefonicznej *white pages* pod literą N: Native Friendship.

### Szukanie drogi

Posiadanie planu twojej miejscowości może ci bardzo pomóc w szukaniu drogi. Plan możesz kupić w:

- stacjach benzynowych
- księgarniach
- biurach informacji turystycznej
- rządowych departamentach turystyki.

### Korzystanie ze słownika

Na stronie 41 niniejszej książki znajduje się słownik. Niektóre słowa w tekście zostały wyróżnione **łustym drukiem**. Oznacza to, że słowa te znajdują się jako hasła w słowniku. Słownik wyjaśnia ich znaczenie i podaje inne użyteczne informacje.

Hasła polskiej części słownika są ustawione w kolejności, odpowiadającej alfabetycznemu porządkowi terminów angielskich.

### Korzystanie z książki telefonicznej

Aby móc w pełni wykorzystać informacje zawarte w niniejszej książce, należy wiedzieć, jak korzystać z książki telefonicznej. Książka telefoniczna składa się z dwóch części. Pierwsza część ma *białe kartki* (white pages), natomiast druga część ma *żółte kartki* (yellow pages). Czasami obie części wydane są jako oddzielne tomy.

## Bienvenidos a Alberta

También hay Centros Indigenistas (Native Friendship Centres) en muchas ciudades y pueblos. Puede encontrar el número de teléfono en las *páginas blancas* de la guía de teléfonos. Busque Native Friendship en la N.

### Cómo orientarse

Para que usted pueda orientarse en su nuevo pueblo o ciudad, necesita un plano. Usted puede comprar un plano en:

- estaciones gasolineras
- librerías
- oficinas de información turística
- departamentos de turismo del gobierno

### Cómo usar el diccionario

Este libro tiene un diccionario en la página 41. Algunas palabras en este libro están en **letras oscuras**. Las letras oscuras significan que usted puede encontrar esa palabra en el diccionario. El diccionario da el significado de la palabra y otras informaciones útiles.

### Cómo usar la guía de teléfonos

Para usar este libro, usted debe saber cómo usar la guía de teléfonos. La guía de teléfonos tiene dos partes. La primera parte tiene *páginas blancas*. La segunda parte tiene *páginas amarillas*. A veces, cada parte viene en un tomo diferente.

## Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Ngoài ra, còn có nhiều Trung Tâm Hữu Nghị-Địa Phương (Native Friendship Centres) tại nhiều thành phố và thị trấn. Bạn có thể tìm số điện thoại trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám. Tìm vần N cho chữ Native Friendship.

### Tìm Đường

Muốn tìm đường ở một thành phố lạ, có lẽ bạn phải cần một bản đồ. Bạn có thể mua bản đồ tại . . .

- Trạm xăng
- Tiệm sách
- Các văn phòng hướng dẫn du lịch
- Các cơ quan du lịch của chính phủ

### Xử dụng phần tự điển

Cuốn sách này có phần tự điển ở trang 41. Một số chữ trong sách được in **đậm nét**. Chữ được in **đậm nét** có nghĩa là bạn có thể tìm thấy chữ này trong phần tự điển. Phần tự điển giải thích ý nghĩa của chữ và cho biết những chi tiết hữu ích khác.

### Xử dụng cuốn điện thoại niên giám

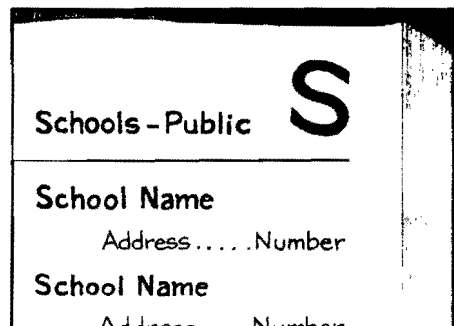
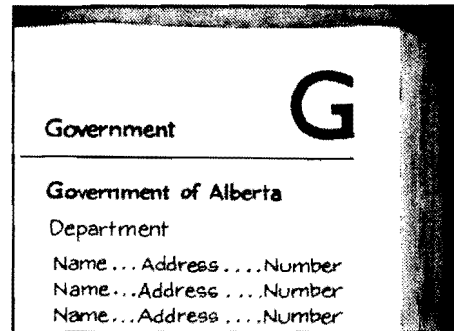
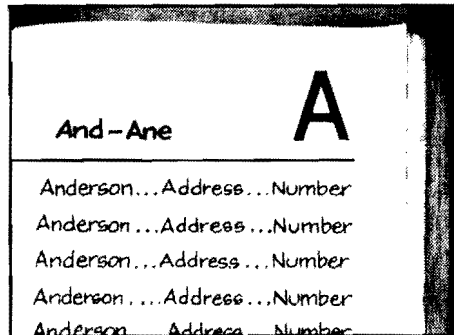
Muốn xử dụng được cuốn sách này, bạn cần phải biết cách xử dụng cuốn điện thoại niên giám. Cuốn điện thoại niên giám có hai phần. Phần đầu tiên là phần những trang màu trắng. Phần thứ hai là phần những trang màu vàng. Đôi khi mỗi phần được in trong một cuốn riêng biệt.

# Welcome to Alberta

# 歡迎來亞省

## Using the telephone book

The *white pages* list the names of people, businesses and government offices. People are listed by their family name. Look for the family name of the person you would like to telephone. Beside the person's name, you will find the address and telephone number.



To find the telephone numbers for government offices, look under G for Government of Alberta and Government of Canada. To find the telephone numbers for your city's or town's government offices, look under C for City, T for Town or V for Village. To find a business or organization, look under the first word of the business' name.

The *yellow pages* list businesses and services by the type of business.

## 電話號碼簿

白頁部份包括人名，商店，公司及政府單位等。人名是按姓一名的英文字母次序排列，地址及電話號碼列在人名之後。

聯邦政府及本省政府各部門，列在 G - Government 項下，市政府單位，列在 C - City 項下，鎮公所則列在 T - Town 項下，村公所則列在 V - Village 項下，商業單位及團體，則先查其英文名稱的第一字。

黃頁部份是把商行及服務業，按業務性質分別排列。

## Witajcie w Albercie

### Korzystanie z książki telefonicznej

Książka *white pages* wymienia nazwiska osób, nazwy przedsiębiorstw oraz biura rządowe. Ustawione są one w kolejności alfabetycznej. Jeśli chcesz znaleźć numer telefonu określonej osoby, szukaj w książce telefonicznej jej nazwiska. Obok nazwiska znajdziesz adres i numer telefonu.

Aby znaleźć numery telefonów biur rządowych, należy szukać pod literą G: Government of Alberta oraz Government of Canada. Numerów telefonów biur podległych władzom miejskim należy szukać pod literą C: City (duże miasto), albo T: Town (miasteczko), lub V: Village (wioska, osiedle). Aby znaleźć przedsiębiorstwo lub organizację, należy szukać według kolejności alfabetycznej pierwszego słowa nazwy instytucji.

Część *yellow pages* książki telefonicznej wymienia przedsiębiorstwa i firmy usługowe według ich rodzajów.

## Bienvenidos a Alberta

### Cómo usar la guía de teléfonos

Las *páginas blancas* tienen el listado de los nombres de personas, comercios y oficinas de gobierno. Las personas aparecen por sus apellidos. Busque el apellido de la persona a la que usted quisiera llamar. Al lado del apellido de la persona, encontrará la dirección y el número de teléfono.

Para encontrar los números telefónicos de las oficinas del gobierno, busque Government of Alberta o Government of Canada en la G. Para encontrar las oficinas municipales de su ciudad o pueblo, busque City (ciudad) en la C, o Town (pueblo) en la T, o Village (poblado) en la V. Para buscar un comercio o una organización, busque la primera palabra del nombre del comercio.

Las *páginas amarillas* tienen un listado de comercios y servicios de acuerdo con el tipo de comercio.

## Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

### Xử dụng cuốn điện thoại niên giám

Phần trang màu trắng in tên người, cơ sở thương mại và các cơ quan chính phủ. Tên người được in theo họ trước, rồi đến tên riêng. Hãy tìm họ của một người bạn muốn gọi điện thoại. Bên cạnh tên người, bạn sẽ thấy địa chỉ và số điện thoại của người này.

Muốn tìm số điện thoại của các cơ quan chính phủ, bạn hãy tìm dưới vần G cho chữ Government of Alberta (Chính Quyền Alberta) và chữ Government of Canada (Chính Phủ Gia Nã Đại). Muốn tìm số điện thoại của cơ quan chính phủ nói thành phố hay thị trấn bạn ở, hãy tìm vần C cho chữ City (Thành phố) vần T cho chữ Town (Thị trấn) hay vần V cho chữ Village (Làng, thôn). Muốn tìm số điện thoại của một cơ sở thương mại hay một tổ chức, hãy tìm vần đầu tiên của tên của cơ sở đó.

Phần trang màu vàng in tên các cơ sở thương mại và các dịch vụ theo từng loại thương mại.

# Welcome to Alberta 歡迎來亞省

## If you live in a small community

You may live in a town or village where there are few businesses or services. If your telephone book does not list the business or service you need, look in the telephone book of a larger town or city near you.

If there are no government offices in your town or village, you can still telephone government offices for free. Use the Regional Information Telephone Enquiry (R.I.T.E.) system and the Canada Service Bureau.

To use the R.I.T.E. system, telephone the R.I.T.E. operator. Look in the *white pages* under G for Government of Alberta. Tell the operator the name of the office you want to telephone.

If there is no R.I.T.E. operator in your town or village, there will be a Zenith number. This is a number you can use to telephone a R.I.T.E. operator.

## 如果你在小村鎮定居

如果你是住在較小的村鎮，商號不多，你往往需要查閱鄰近較大市鎮的電話號碼簿。

如果你所居住的村鎮沒有政府機構辦事處，你仍可通過地區電話查詢系統 (R.I.T.E.) 以及加拿大服務局 (Canada Service Bureau) 撥通在亞省的各政府單位，而且是免費的。

地區電話查詢系統 (R.I.T.E.) 的號碼列在 G - Government of Alberta 項下，撥通後，告訴接綫員你要的政府單位，就可接通了。

如果你居住的村鎮，沒有地區電話查詢系統 (R.I.T.E.) 的接綫員，可以用 Zenith 號碼接通 R.I.T.E. 接綫員。

## Witajcie w Albercie

### Jeśli mieszkasz w małej miejscowości

Może się zdarzyć, że będziesz mieszkać w małym miasteczku lub osiedlu, gdzie jest niewiele przedsiębiorstw i zakładów usługowych. Jeśli w książce telefonicznej nie znajdziesz zakładów, których potrzebujesz, poszukaj ich w książce telefonicznej najbliższego większego miasta.

Jeśli w twoim mieście lub osiedlu nie ma biur rządowych, możesz mimo wszystko telefonować do tych biur bezpłatnie. Wykorzystaj system Regional Information Telephone Enquiry (R.I.T.E.) (Regionalna Informacja Telefoniczna) oraz biuro Canada Services.

Aby skorzystać z systemu R.I.T.E. należy połączyć się z operatorem R.I.T.E. Numer telefonu można znaleźć w książce telefonicznej *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Operatorowi należy podać nazwę biura, z którym chcesz się skontaktować.

Jeśli w twojej miejscowości nie ma operatora R.I.T.E., będzie podany numer Zenith. Jest to numer, który możesz wykorzystać do połączenia się z operatorem R.I.T.E.

## Bienvenidos a Alberta

### Si usted vive en una pequeña comunidad

Puede ser que usted viva en un pueblo donde hay pocos comercios o servicios. Si su guía de teléfonos no tiene la lista de los comercios o de los servicios que necesita, busque en la guía de teléfonos de un pueblo más grande o de una ciudad que esté cerca.

Si no hay oficinas de gobierno en su pueblo, usted puede, de todos modos, llamar gratuitamente a las oficinas de gobierno por teléfono. Use el sistema de Información Telefónica Regional (Regional Information Telephone Enquiry, abreviado R.I.T.E.) y la Oficina de Servicios de Canadá (Canada Service Bureau).

Para usar el sistema R.I.T.E., llame al operador del R.I.T.E. Busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Dígale al operador el nombre de la oficina con la cual usted quiere comunicarse.

Si no hay un operador R.I.T.E. en su pueblo, habrá un número Zenith. Este es un número que usted puede usar para comunicarse con el operador del R.I.T.E.

## Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

### Nếu bạn sống tại một vùng nhỏ

Bạn có thể sống tại một thị xã hay một làng nơi mà có rất ít cơ sở thương mại hay các ngành phục vụ. Nếu cuốn điện thoại niên giám của vùng bạn ở không có tên của một cơ sở thương mại bạn cần, hãy tìm trong cuốn điện thoại niên giám của vùng lớn hơn gần nơi bạn ở.

Nếu không có cơ quan chính phủ nơi vùng bạn ở, bạn vẫn có thể gọi điện thoại miễn phí đến các cơ quan này. Hãy sử dụng hệ thống Regional Information Telephone Inquiry viết tắt là R.I.T.E. và The Canada Service Bureau.

Muốn sử dụng hệ thống R.I.T.E., bạn hãy gọi cho điện thoại viên của hệ thống này. Tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vần G cho chữ Government of Alberta (Chính quyền Alberta). Cho điện thoại viên biết tên của cơ quan bạn muốn gọi điện thoại đến.

Nếu không có điện thoại viên của hệ thống R.I.T.E. trong vùng bạn ở thì sẽ có số Zenith. Đây là số bạn có thể dùng để gọi điện thoại viên ở hệ thống R.I.T.E.

# Welcome to Alberta 歡迎來亞省

## If you live in a small community

To find the Zenith number, look in the *white pages* under G for Government of Alberta. When you find the number, dial 0 to talk to the telephone operator. Give the operator the Zenith number. You will be connected to the nearest R.I.T.E. operator. Tell the R.I.T.E. operator the name of the office you want to telephone.

If there are no Government of Canada offices in your town or village, you can use the Canada Service Bureau. Telephone 1-800-232-9481. The person who answers can connect you to any Government of Canada office.

## 如果你在 小村鎮定居

Zenith 號碼是在 G - Government of Alberta 項下。查到 Zenith 號碼後，先撥零 (0) 將 Zenith 號碼告訴接線員，她就會給你接通 R.I.T.E. 然後說明你要的政府單位就可以了。

如果當地沒有聯邦政府的辦事處，你可以通過加拿大服務局 (1-800-232-9481) 接通你要的聯邦政府單位。

## Witajcie w Albercie

### Jeśli mieszkasz w małej miejscowości

Aby znaleźć numer Zenith, szukaj w książce telefonicznej *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Gdy znajdziesz numer, wykręć '0' aby połączyć się z operatorem. Podaj operatorowi numer Zenith. Zostaniesz połączony z najbliższym operatorem R.I.T.E. Operatorowi R.I.T.E. podasz nazwę biura, z którym chcesz się skontaktować.

Jeśli w twojej miejscowości nie ma biur Government of Canada, możesz wykorzystać Canada Service Bureau (Biuro Usług Rządu Kanady). Wykręć numer 1-800-232-9481. Osoba, która się zgłosi, może połączyć cię z dowolnym biurem Government of Canada.

## Bienvenidos a Alberta

### Si usted vive en una pequeña comunidad

Para encontrar el número Zenith, busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Cuando usted tenga el número, marque 0 para hablar con el operador telefónico. Digale al operador el número Zenith. El operador lo comunicará con el operador del R.I.T.E. más cercano. Digale al operador del R.I.T.E. con qué oficina usted desea comunicarse.

Si no hay oficinas del Gobierno de Canadá en su pueblo, puede usar el Canada Service Bureau. Marque 1-800-232-9481. La persona que contesta el teléfono puede conectarlo con cualquier oficina del Gobierno de Canadá.

## Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

### Nếu bạn sống tại một vùng nhỏ

Muốn tìm số Zenith, bạn hãy tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vần G cho chữ Government of Alberta (Chính quyền Alberta). Sau khi đã tìm được số này, hãy quay số 0 để liên lạc với điện thoại viên của tổng đài, cho người này biết số Zenith, bạn sẽ được nói đường dây đến điện thoại viên của hệ thống R.I.T.E. gần nơi bạn ở. Cho điện thoại viên của hệ thống này biết tên của cơ quan bạn muốn liên lạc.

Nếu không có cơ quan chính phủ liên bang Gia Nã Đại trong vùng bạn ở, bạn có thể xử dụng Canada Service Bureau để gọi điện thoại miễn phí. Số điện thoại là 1-800-232-9481. Nhân viên trả lời điện thoại sẽ nói đường dây cho bạn đến bất kỳ cơ quan nào của chính phủ liên bang Gia Nã Đại.

Throughout our lives we are learning new things. We learn every day by watching, listening and doing. We can also learn by studying on our own or by taking **courses or programs**.

In this book, we talk about courses and programs for...  
**pre-school children** (information starts below)  
**school-age children** (information starts on page 14)  
**adults** (information starts on page 23)

To take most programs and courses in Alberta, adults and children must be Canadian citizens, permanent residents or have student authorizations.

## Education for pre-school children

Pre-school children can attend...  
**nursery schools**  
**day-care centres**  
 Early Childhood Services (sometimes called kindergarten in other parts of Canada)

*Look in the dictionary (starting page 41) for words in **dark letters**.*

我們一生都在學習新事物。每天，我們以觀察、聽、做、來學習，我們也可自學，或上課程或學學科。此冊中，我們談談課程和學科，有關……

未達學齡兒童 (信息自下面始)  
 學齡兒童 (信息自14頁始)  
 成人 (信息自23頁始)

在亞伯達省，上大部份成人和孩童的學科和課程必須是加拿大公民、永久居民，或有學生許可。

## 未達學齡兒童的教育

未達學齡兒童可上……  
**幼兒學校 (nursery schools)**  
**托兒所 (day-care centres)**  
 弱齡孩童服務所 (加拿大某些地方有時被稱為幼兒園)。

粗體字可在本冊詞彙中查到(由第41頁始)。

# Nauka przez całe życie

W ciągu całego życia uczy się czegoś nowego. Uczymy się każdego dnia poprzez obserwację, słuchanie i pracę. Możemy uczyć się samodzielnie lub biorąc udział w **kursach** i **programach** nauczania.

W niniejszej książce jest mowa o kursach i programach dla:

dzieci w wieku przedszkolnym (informacja rozpoczyna się poniżej)

dzieci w wieku szkolnym (informacja rozpoczyna się na stronie 14)

dorosłych (informacja rozpoczyna się na stronie 23).

Niezbędnym warunkiem uczęszczania na większość kursów i programów jest posiadanie obywatelstwa kanadyjskiego, statusu *permanent resident* albo posiadanie pozwolenia na studiowanie.

## Nauka dla dzieci w wieku przedszkolnym

Dzieci w wieku przedszkolnym mogą uczęszczać do:

**nursery schools** (szkół opiekuńczych)

**day-care centres** (ośrodków opieki dziennej)

Early Childhood Services (ośrodków Edukacji Przedszkolnej w innych częściach Kanady zwanych czasem kindergarten).

Nazwy kanadyjskich instytucji nie odpowiadają polskim terminom żłobek czy przedszkole, dlatego nie używa się ich w tłumaczeniu.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.

# Aprender: Tarea de Toda la Vida

A lo largo de nuestra vida, aprendemos continuamente cosas nuevas. Todos los días aprendemos algo: mientras miramos, oímos o hacemos. También podemos aprender al estudiar por nuestra propia cuenta o al tomar **cursos** y **programas**.

En este libro se habla de cursos y programas para:

niños en edad pre-escolar (la información está a continuación);

niños en edad escolar (la información empieza en la página 14);

Adultos (la información empieza en la página 23).

En Alberta, para tomar la mayoría de los programas y cursos, los adultos y los niños deben ser ciudadanos canadienses, residentes permanentes o tener autorización para estudiantes.

## Educación para niños en edad pre-escolar

Los niños en edad pre-escolar pueden asistir a:

**escuelas** para párvulos (nursery schools)

**guarderías Infantiles** (day-care centres)

Servicios para la Primera Infancia (Early Childhood Services, en inglés), que se llaman jardines de infantes en otras partes de Canadá, a veces.

Busque en el diccionario (empieza en la página 41) las palabras en **letras oscuras**.

# Học suốt cuộc đời

Chúng ta luôn luôn học hỏi những điều mới lạ trong suốt cuộc đời của chúng ta. Chúng ta học mỗi ngày bằng cách nhìn, nghe và làm. Chúng ta cũng có thể học bằng cách tự học hoặc bằng cách ghi tên vào học các **khóa học** hoặc **chương trình**.

Trong cuốn sách này, chúng tôi sẽ bàn về các khóa học và chương trình học dành cho . . .

Trẻ em chưa đến tuổi đến **trường** (chi tiết dưới đây)

Trẻ em ở tuổi đi học (chi tiết bắt đầu trên trang 14)

Người lớn (chi tiết bắt đầu trên trang 23)

Muốn đi học trong hầu hết các chương trình học ở Alberta, người lớn cũng như trẻ em phải là công dân Gia Nã Đại, là dân thường trú hoặc phải có giấy phép đi học.

## Giáo dục dành cho trẻ em chưa đến tuổi tới trường

Trẻ em chưa đến tuổi tới trường có thể đến . . .

Vườn trẻ

Nhà trẻ

Early Childhood Services (tại những vùng khác của Gia Nã Đại, đôi khi còn được gọi là mẫu giáo)

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).



## Education for pre-school children

In nursery schools, children learn basic skills. For example, they may learn games, languages, art and crafts, music or dance.

Most nursery school **programs** are **part time**. Children go some mornings or some afternoons. To find out about nursery schools, look in the *yellow pages* under D for Day Nurseries or contact **Alberta Social Services and Community Health**.

Day-care centres are places that will care for your children if you...

- go to school
- work
- have special needs

You can leave your children at the day-care centre all day or for part of the day. The day-care centre will care for your children and give them meals. It will also have special programs for learning. Before choosing a day-care centre, ask about the programs.

*Look in the dictionary (starting page 41) for words in **dark letters**.*

## 未達學齡兒童的教育

孩子在幼兒學校學基礎技巧。例如，他們學遊戲、語言、手工、音樂、舞蹈。

大多數幼兒學校的學科是半日性的，孩子們去學校幾早晨或幾下午。欲知幼兒學校，請在電話簿黃頁 D 找 Day Nurseries (幼兒學校)，或和亞伯達社會服務和地方保健處聯系。

托兒所是照顧孩子的所在，你若……

上學

工作

有特殊需要

你可將孩子放在托兒所，全天或半天。托兒所會照顧你的孩子，給孩子吃飯，托兒所有特殊的教學學科。選擇托兒所前，可先問該所有些甚麼學科。

粗體字可在本冊詞匯中查到(由第41頁始)。

# Nauka przez całe życie

## Nauka dla dzieci w wieku przedszkolnym

W szkołach opiekuńczych (nursery schools), dzieci uczą się podstawowych umiejętności. Mogą na przykład uczyć się gier, języków obcych, uczestniczyć w zajęciach artystycznych, prac ręcznych, muzyki i tańca.

Większość zajęć w szkołach opiekuńczych prowadzona jest w **niepełnym wymiarze godzin**. Dzieci zgłaszają się do szkoły rano albo po południu. Aby dowiedzieć się więcej o szkołach opiekuńczych, szukaj w książce *yellow pages* pod literą D: Day Nurseries albo skontaktuj się z **Alberta Social Services and Community Health** (Służby Socjalne i Zdrowia Społeczeństwa).

Ośrodki opieki dziennej (day-care) zajmą się twoim dzieckiem jeżeli:

- chodzisz do szkoły
- pracujesz
- masz inne zajęcia.

Możesz pozostawić swoje dzieci w ośrodku opieki dziennej przez cały dzień albo tylko przez część dnia. Ośrodek będzie opiekować się dziećmi i zapewni im posiłki. Będzie również prowadzić specjalne programy nauczania. Zanim zdecydujesz się na wybór danego ośrodka, zapytaj o te programy.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.*

# Aprender: Tarea de Toda la Vida

## Educación para niños en edad pre-escolar

En las escuelas para párvulos, los niños aprenden cosas básicas. Por ejemplo, pueden aprender juegos, idiomas, dibujo y manualidades, música o baile.

La mayoría de los **programas** de las escuelas para párvulos son de **tiempo parcial**. Los niños van algunas mañanas o algunas tardes. Para tener información sobre las escuelas para párvulos, busque en las *páginas amarillas* Day Nurseries o póngase en contacto con los **Servicios Sociales y Salud de la Comunidad de Alberta** (Alberta Social Services and Community Health).

Las guarderías son lugares que cuidarán a sus niños si usted:  
va a la escuela  
trabaja  
tiene necesidades especiales

Usted puede dejar a sus niños en una guardería durante todo el día o una parte del día. En la guardería cuidarán a sus niños y les darán la comida. También tendrán programas especiales de enseñanza. Antes de escoger una guardería, pregunte por los programas.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 41) las palabras en letras oscuras.*

# Học suốt cuộc đời

## Giáo dục dành cho trẻ em chưa đến tuổi tới trường

Ở vườn trẻ, trẻ em học các kỹ năng căn bản, chẳng hạn như các em học các trò chơi, ngôn ngữ, thủ công, nhạc hay múa hát.

Hầu hết các **chương trình** vườn trẻ đều là **bán thời gian**. Trẻ em đến vườn trẻ vào một số buổi sáng hoặc buổi chiều. Muốn tìm hiểu thêm về vườn trẻ, bạn hãy tìm trong phần trang màu vàng của điện thoại niên giám dưới vần D cho chữ Day Nurseries hoặc liên lạc với **Sở Y Tế và Xã Hội Alberta** (Alberta Social Services and Community Health).

Nhà trẻ là những nơi sẽ trông giữ con cái cho bạn nếu bạn . . .

- đi học
- đi làm
- cần làm chuyện gì

Bạn có thể gửi con tại nhà trẻ suốt ngày hay chỉ một vài giờ mỗi ngày. Nhà trẻ sẽ săn sóc và cho các em ăn uống. Họ cũng có những chương trình đặc biệt để dạy các em. Trước khi chọn một nhà trẻ để gửi con, bạn nên hỏi rõ những chương trình của nhà trẻ này.

*Tìm nghĩa của những chữ in đậm trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).*

## Education for pre-school children

To find out about day-care centres...

look in the *yellow pages* under D for Day Nurseries

ask an **immigrant aid organization**

ask **Alberta Social Services and Community Health**

When children are four or five years old, they can start Early Childhood Services. This is a government program that helps children prepare for school. For example, in Early Childhood Services, children learn colours, counting and the alphabet.

Some Early Childhood Services programs are **bilingual**. This means the children learn in more than one language. For example, they may learn in French, Ukrainian or Chinese as well as in English.

If you want your children to go to Early Childhood Services, contact Alberta Education. Look in the *white pages* under G for Government of Alberta. Find E for Education. Then find Information or Early Childhood Services.

Some programs are operated by groups of parents. To find out about these programs, ask other parents living in your area.

*Look in the dictionary (starting page 41) for words in dark letters.*

## 未達學齡兒童的教育

欲知托兒所...

請在黃頁 D 找 Day Nurseries ( 白日托兒所 )

請問移民輔助組織

請問亞伯達社會服務和地方保健處

孩子長到四、五歲時，他們可去弱齡孩童服務所，這是政府幫助準備入學校幼兒的方案，例如，在服務所，孩童學顏色、計數、字母。

某些弱齡孩童服務所的學科是雙重語言的，即孩子學一種以上語言。例，孩子在學英語時可學法語、烏克蘭語、華語。

你若想將孩子送入服務所，請和亞伯達教育部聯系 (Alberta Education)，請在白頁 G 的 Government of Alberta 亞伯達政府找 E 下的 Education ( 教育 )，然後再找 Early Childhood Services ( 弱齡孩童服務處 )。

某些方案由父母自己的組織主持，欲瞭解這些方案，請向住在你一區的父母詢問。

粗體字可在本冊詞彙中查到(由第41頁始)。

# Nauka przez całe życie

## Nauka dla dzieci w wieku przedszkolnym

Aby dowiedzieć się więcej o ośrodkach day-care:

patrz w książce *yellow pages* pod literą D: Day Nurseries

zapytaj w **organizacji pomocy emigrantom** dowiedz się w **Alberta Social Services and Community Health**.

Kiedy dzieci osiągną wiek 4 lub 5 lat, mogą rozpocząć naukę w Early Childhood Services. Są to ośrodki objęte rządowym programem, który pomaga dzieciom przygotować się do szkoły. W ośrodkach Early Childhood Services dzieci uczą się, na przykład, rozpoznawania kolorów, liczenia oraz alfabetu.

Niektóre programy w ośrodkach Early Childhood Services są **dwujęzyczne**. Oznacza to, że dzieci uczą się używać więcej niż jednego języka. Nauka może odbywać się, na przykład, zarówno w języku francuskim, ukraińskim lub chińskim, jak i w języku angielskim.

Jeżeli chciałbyś, aby twoje dzieci uczęszczały do ośrodka Early Childhood Services, skontaktuj się z Alberta Education (Wydział Edukacji Rządu Alberta). Szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Znajdź E: Education, a następnie Early Childhood Services.

Niektóre programy prowadzone są przez grupy rodziców. Aby dowiedzieć się o tych programach, porozmawiaj z innymi rodzicami z sąsiedztwa.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych tłustym drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.*

# Aprender: Tarea de Toda la Vida

## Educación para niños en edad pre-escolar

Para tener información sobre las guarderías: busque en las *páginas amarillas* Day Nurseries en la D;

pregunte en una **organización de ayuda al inmigrante**;

pregunte en los **Servicios Sociales y Salud de la Comunidad de Alberta** (Alberta Social Services and Community Health).

Quando los niños tienen cuatro o cinco años, pueden empezar con los Servicios para la Primera Infancia (Early Childhood Services). Este es un programa del gobierno que ayuda a los niños a prepararse para la escuela. Por ejemplo, allí aprenden a usar colores, a contar, y el abecedario.

Algunos Servicios para la Primera Infancia son **bilingües**. Esto quiere decir que los niños aprenden en más de un idioma. Por ejemplo, pueden aprender en francés, ucraniano o chino, además de aprender en inglés.

Si usted quiere que su niño vaya a un Servicio para la Primera Infancia, póngase en contacto con el departamento de Educación de Alberta (Alberta Education). Busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Allí busque Información o Early Childhood Services.

Algunos programas están a cargo de grupos de padres. Para tener información sobre estos programas, pregunte a otros padres que viven en su zona.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 41) las palabras en letras oscuras.*

# Học suốt cuộc đời

2

## Giáo dục dành cho trẻ em chưa đến tuổi tới trường

Muốn tìm hiểu thêm về các nhà trẻ . . .

hãy tìm trong phần những trang màu vàng của điện thoại niên giám dưới vần D cho chữ Day Nurseries hỏi một **Tổ chức giúp đỡ dân di trú** hỏi **sở Y Tế và Xã Hội Alberta** (Alberta Social Services and Community Health)

Khi trẻ em được bốn hay năm tuổi thì chúng có thể đi mẫu giáo. Đây là một chương trình của chính phủ giúp trẻ em chuẩn bị đi học. Thí dụ, ở mẫu giáo, trẻ em học các màu sắc, học đếm và học các mẫu tự.

Một số chương trình mẫu giáo dạy bằng **song ngữ**, có nghĩa là trẻ em học bằng nhiều hơn một thứ tiếng. Chẳng hạn như chúng học bằng tiếng Pháp, tiếng Nga hoặc tiếng Hoa cùng với tiếng Anh.

Nếu bạn muốn cho con cái đi học mẫu giáo, hãy liên lạc với sở Giáo Dục Alberta (Alberta Education). Tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vần G cho chữ Government of Alberta (Chính quyền tỉnh Alberta). Tìm vần E chữ Education (giáo Dục) rồi tìm chữ Information hay chữ Early Childhood Services (Mẫu Giáo).

Có một số trường mẫu giáo được điều khiển bởi một nhóm phụ huynh. Muốn biết thêm chi tiết về các trường này, hãy hỏi thăm các vị phụ huynh trong vùng bạn ở.

*Tìm nghĩa của những chữ in đậm trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).*

# School

# 學校



In Alberta, education is compulsory. This means children must go to **school**. They start school when they are five or six years and must stay in school until they are 16 years old.

Children can go to...  
 public schools (usually non-religious)  
 separate schools (usually Roman Catholic)  
 private schools (operated by private organizations or religious groups)

The government department that looks after schools is called Alberta Education. Alberta Education decides the basic school **curriculum** and **qualifications** for **teachers**.

Government taxes help pay for public and separate schools. Parents pay for some costs. For example, they pay for **school supplies**. But most costs are paid through taxes.

Taxes do not help pay for private schools. Parents pay all the costs if they send their children to these schools.

*Look in the dictionary (starting page 41) for words in **dark letters**.*

在亞省，教育是強制性的，即學齡兒童必須上學。他們在五、六歲時上學，必須一直在學校讀到十六歲。

孩童可上...  
 公立學校（一般為非教會學校）  
 分離學校（一般為天主教學校）  
 私立學校（由私人或宗教團體主持學校）

政府管理學校的部門是亞伯達教育部 (Alberta Education)。該部門決定學校基礎教育課程和教師的資歷。

政府所徵的稅收幫助支付公立學校、分擔學校的經費，父母付某些費用，例如，父母付學校用品費，但學校極大部份經費來自稅收。

私立學校經費不來自稅收，父母若送子女去私立學校，要付所有的費用。

粗體字可在本冊詞彙中查到(由第41頁始)。

# Szkoła

Nauka w Albercie jest obowiązkowa. Oznacza to, że dzieci mają obowiązek chodzić do **szkoły**. Dzieci rozpoczynają szkołę w wieku pięciu lub sześciu lat i muszą pozostać w niej do czasu osiągnięcia 16 lat.

Dzieci mogą pójść do:

szkół publicznych (zazwyczaj świeckich)

szkół wydzielonych (zazwyczaj rzymsko-katolickich)

szkół prywatnych (prowadzonych przez organizacje prywatne lub grupy religijne).

Wydział rządu zajmujący się szkołami nosi nazwę Alberta Education. Alberta Education decyduje, jakie są podstawowe przedmioty i programy nauczania (**curriculum**) szkoły oraz jakie powinny być **kwalifikacje nauczycieli**.

Podatki rządowe pomagają opłacać szkoły publiczne i wydzielone. Niektóre koszty są pokrywane przez rodziców. Rodzice płacą na przykład za podręczniki i **przybory szkolne**.

Szkoły prywatne nie otrzymują pomocy finansowej z podatków. Jeżeli dzieci uczą się w szkołach prywatnych, rodzice muszą opłacić całkowite koszty nauki.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.

# La Escuela

En Alberta, la educación es obligatoria. Esto quiere decir que los niños deben ir a la **escuela**. Empiezan a ir a la escuela cuando tienen cinco o seis años y deben ir a la escuela hasta que tengan 16 años.

Los niños pueden ir a:

escuelas públicas (no religiosas en general)

escuelas separadas (también públicas pero católicas en general)

escuelas privadas (a cargo de organizaciones privadas o grupos religiosos)

El departamento del gobierno que se ocupa de las escuelas se llama Alberta Education. Alberta Education se ocupa de los **programas escolares** básicos y de los **antecedentes** que deben tener los **maestros**.

Los impuestos del gobierno ayudan a pagar las escuelas públicas y las separadas. Los padres pagan algunos gastos. Por ejemplo, ellos pagan los **útiles o elementos escolares**. Pero la mayoría de los gastos se pagan con los impuestos.

Los impuestos no ayudan a pagar los gastos de las escuelas privadas. Los padres pagan todos los gastos si mandan a sus hijos a esas escuelas.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 41) las palabras en **letras oscuras**.*

# Trường Học

Tại Alberta, giáo dục là cưỡng bách, có nghĩa là trẻ em phải đến **trường**. Trẻ em bắt đầu đến trường khi được năm hay sáu tuổi và phải học cho đến khi được 16 tuổi.

Các em có thể học . . .

trường công (thường là trường không mang tính chất tôn giáo)

trường biệt lập (thường là trường Công giáo)

trường tư (do các tổ chức hoặc các nhóm tôn giáo điều khiển)

Cơ quan của chính phủ trông coi về trường học được gọi là Ty Giáo Dục Alberta (Alberta Education). Ty Giáo dục Alberta ấn định **tiêu chuẩn** và chương **trình giảng dạy** cho **giáo viên**.

Chính phủ dùng một phần tiền thuế để đài thọ vấn đề chi tiêu của trường công lập và trường công giáo. Ngoài ra, phụ huynh phải đóng góp để trả một phần cho chi phí này. Chẳng hạn như trả tiền cho **dụng cụ học tập** trong nhà trường. Nhưng hầu hết mọi thứ chi tiêu của trường là do tiền thuế trả.

Tiền thuế không giúp trả cho trường tư mà phụ huynh phải trả hết mọi chi phí trong nhà trường nếu họ cho con đi học trường tư.

*Tìm nghĩa của những chữ **In đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).*

# School

# 學校

## School boards and districts

In Alberta, there are many **school** districts. Each school district is an area of the city or province. Each district is looked after by a **school board**. There are public school boards and separate school boards.

Your **school board** can give you information about **registration**. The office can also tell you what schools your children should go to.

To find the telephone number of your school board office, look in the *white pages* for the name of your city, town or village. Then look for...

Board of Education  
Public School Board  
Catholic School Board  
School District

## Registering for school

Most **schools** have a special **registration** day in September. But you can also **register** your children any time if you move during the school year.

## 教育處和學校區

亞省有許多**學校區**，每個學校區是市或省的一地區，**教育處**管理一學校區，有公立教育處，有分離教育處。

**教育處**可向你提供**註冊**的信息，它也可告知你的子女可入何校。

欲知你的教育處電話，請在白頁中找你的市、城、鄉名，然後找...

教 育 處 (Board of Education)  
公立學校教育處 (Public School Board)

天主教學校教育處 (Catholic School Board)

學 校 區 (School District)

## 註 冊

許多**學校**在九月有特別**註冊**日，你若在學年進行時遷移，可於任何時間給孩子**註冊**。

Look in the dictionary (starting page 41)  
for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞彙中查到(由第41頁始)。

# Szkoła

## Rady szkolne i okręgi szkolne

W Albercie znajduje się wiele okręgów **szkolnych**. Każdy okręg szkolny obejmuje obszar miasta lub prowincji. Każdy okręg jest nadzorowany przez **radę szkolną**. Istnieją rady szkół publicznych i rady szkół wydzielonych.

Twoja **rada szkolna** może poinformować cię o **rejestracji**. W biurze możesz również dowiedzieć się, do której szkoły powinny pójść twoje dzieci.

Aby znaleźć numer telefonu twojej rady szkolnej, szukaj w książce *white pages* nazwy twojego miasta, miasteczka lub osiedla. Potem szukaj:

Board of Education  
Public School Board  
Catholic School Board  
School District.

## Zapisy do szkoły

W większości szkół, we wrześniu, wyznaczony jest specjalny dzień zapisów (**rejestracji**). Możesz jednak zarejestrować twoje dzieci w każdej chwili, jeżeli przeprowadzasz się podczas trwania roku szkolnego.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym** drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.*

# La Escuela

## Distritos y consejos escolares

En Alberta, hay muchos distritos **escolares**. Cada distrito escolar es un área de la ciudad o de la provincia. Cada distrito está a cargo de un **Consejo Escolar** (School Board). Hay consejos escolares para las escuelas públicas y consejos escolares para las escuelas públicas separadas.

El **consejo escolar** de su área le puede dar información sobre la **Inscripción**. También esa oficina puede decirle a qué escuela deben ir sus hijos.

Para encontrar el número de teléfono del consejo escolar que le pertenece, busque en las *páginas blancas* el nombre de su ciudad, pueblo o poblado. Allí busque:  
Board of Education (Consejo de Educación)  
Public School Board (Consejo Escolar Público)  
Catholic School Board (Consejo Escolar Católico)  
School District (Distrito Escolar)

## La inscripción en la escuela

La mayoría de las **escuelas** tienen un día especial de **Inscripción** en septiembre. Pero, también, usted puede inscribir a su hijo en cualquier momento si usted llega durante el tiempo de clases.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 41) las palabras en **letras oscuras**.*

# Trường Học

## Ban phụ trách trường học

Ở Alberta, có nhiều khu vực **trường học**. Mỗi khu vực là một vùng thuộc thành phố hay tỉnh. Mỗi khu vực do một **ban phụ trách trường học** trông coi. Có hai ban phụ trách trường học khác nhau. Ban phụ trách trường công lập và ban phụ trách trường Công giáo.

**Ban phụ trách trường học** có thể cung cấp cho bạn các chi tiết về vấn đề **ghi danh nhập học**. Họ cũng có thể cho bạn biết con bạn nên đi học trường nào.

Muốn tìm số điện thoại của văn phòng ban phụ trách trường học, hãy tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám tên thành phố, thị trấn hay thôn làng nơi bạn ở. Rồi tìm những chữ . . .

Board of Education (Phòng Giáo Dục)  
Public School Board (Ban Phụ Trách Trường Công Lập)  
Catholic School Board (Ban Phụ Trách Trường Công Giáo)  
School District

## Ghi danh nhập học

Hầu hết các **trường học** đều có một ngày **ghi danh** đặc biệt vào tháng Chín, nhưng bạn có thể **ghi danh** cho con cái bạn nhập học bất cứ lúc nào nếu bạn chuyển nhà trong năm học.

*Tìm nghĩa của những chữ **in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).*



## School

## 學校

### Registering for school

When you go to the school to register your child, bring...

your child's passport, permanent resident status or student authorization

any papers or official documents about your child's education

your child's baptismal or birth certificate

If you do not speak English well, bring a friend or relative who understands English. Someone from an **Immigrant aid organization** may also be able to help.

### 註冊

你給子女去學校註冊時，請携...

子女的護照，永久居民身份證、或學生許可。

任何有關子女的教育文件或正式證件。

子女的受洗證或出生證。

你若不善講英文，請帶懂英文的朋友或親戚，移民輔助組織的人員也可以協助你。

### Learning the English language

When you talk to the **school board** office or **school**, you can ask about English as a Second Language (ESL). This is special instruction for people who need to learn English. If there are no **ESL classes** in a school near you, your child may be able to go to a school that has ESL.

### 學英文

你和教育處或學校談話時，可問作為第二語言的英文課 (ESL)，這是向需要學英文的人提供的特別課。如果你近處無這樣的課，你的子女可去有這種課的學校。

*Look in the dictionary (starting page 41) for words in **dark letters**.*

粗體字可在本冊詞匯中查到(由第41頁始)。

# Szkoła

## Zapisy do szkoły

Gdy idziesz zapisać swoje dziecko do szkoły, zabierz ze sobą:

paszport twojego dziecka, zaświadczenie o statusie permanent resident lub pozwolenie na naukę

dokumenty poświadczające dotychczasową edukację dziecka

świadcstwo chrztu lub świadectwo urodzenia dziecka.

Jeżeli nie mówisz dobrze po angielsku, przyprowadź osobę, która zna ten język. Możliwe, że w takiej sytuacji może również pomóc ktoś z **organizacji pomocy emigrantom**.

## Nauka języka angielskiego

Będąc w biurze **rady szkolnej** lub w **szkole**, możesz zapytać o lekcje zwane English as the second language (ESL) (angielski jako drugi język). Są to specjalne kursy dla osób, które powinny uczyć się angielskiego. Jeżeli w najbliższej szkole nie ma zajęć ESL, twoje dziecko będzie mogło pójść do szkoły posiadającej ten program.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.

# La Escuela

## La inscripción en la escuela

Cuando vaya a la escuela a inscribir a su hijo, lleve:

el pasaporte del niño, el documento que prueba que es residente permanente o la autorización para estudiante

cualquier certificado o documento oficial que muestre los estudios que su hijo ha hecho el certificado de bautismo o de nacimiento del niño

Si usted no habla bien inglés, vaya con un amigo o un pariente que entienda inglés. Alguna persona de una **organización de ayuda al Inmigrante** puede ayudarlo también.

## Aprender Inglés

Cuando usted hable en la oficina del **consejo escolar** o en la **escuela**, puede preguntar sobre los cursos de Inglés como Segunda Lengua (English as a Second Language, abreviado ESL). Estos son cursos especiales para gente que necesita aprender inglés. Si las escuelas que están cerca de su casa no tienen **clases** de ESL, su niño podrá ir a una escuela que tenga esas clases.

Busque en el diccionario (empieza en la página 41) las palabras en **letras oscuras**.

# Trường Học

## Ghi danh nhập học

Khi bạn đến trường để ghi danh cho con, nhớ mang theo . . .

giấy thông hành, giấy chứng nhận dân thường trú do sở Di Trú cấp hoặc giấy phép đi học của con bạn tất cả giấy tờ hoặc chứng tử về việc học của con bạn Giấy khai sinh hay giấy rửa tội của con bạn

Nếu bạn không nói rành tiếng Anh, nên mang theo một người bạn hay người bà con biết nói tiếng Anh. Một nhân viên ở **tò chức giúp đỡ dân di trú** cũng có thể giúp bạn.

## Học tiếng anh

Khi bạn liên lạc với một văn phòng của **ban phụ trách trường học** hay một **nhà trường**, bạn có thể hỏi thăm về lớp học tiếng Anh, viết tắt là ESL (English as a Second Language). Đây là một lớp đặc biệt dành cho những ai cần học tiếng Anh. Nếu không có **lớp ESL** nơi trường học gần nhà bạn, con cái của bạn có thể đi học tại một trường khác có lớp học tiếng Anh ESL.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).



# School

# 學校

## School grades

In **school**, there are 12 **grades**. Children usually take one year to finish a grade. If they do not **pass** the grade, they usually take the grade again.

- Grades 1 to 6 — elementary school
- Grades 7 to 9 — junior high school (also called secondary school)
- Grades 10 to 12 — high school (also called senior high school and secondary school)

In elementary school, children learn...

reading

writing

arithmetic

science

countries of the world

physical education

other subjects, for example, music and art

## 學校班級

學校中共有十二班級，兒童一般是一年完成一級。他們如不通過，一般要留級。

- 一至六年級 - 小學
- 七至九年級 - 初中
- 十至十二年級 - 高中

在小學，兒童們學...

讀

寫

算術

科學

世界上的國家

體操

其他科目如音樂、藝術。

*Look in the dictionary (starting page 41) for words in **dark letters**.*

粗體字可在本冊詞彙中查到(由第41頁始)。

# Szkoła

## Klasy szkolne

Szkoły w Kanadzie są 12-to klasowe. Program jednej klasy dzieci przerabiają zazwyczaj w ciągu jednego roku. Jeżeli dziecko nie otrzyma promocji do następnej klasy, zwykle powtarza tę klasę.

Szkoła 12-to klasowa jest podzielona na etapy zwane:

- elementary school, obejmująca klasy 1 do 6
- junior high school, obejmująca klasy 7 do 9
- high school zwana również senior high school lub secondary school, obejmująca klasy 10 do 12.

W szkole elementarnej dzieci uczą się:

- czytania
- pisania
- arytmetyki
- nauk przyrodniczych
- geografii
- wychowania fizycznego
- innych przedmiotów, na przykład muzyki i wychowania artystycznego.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.

# La Escuela

## Los grados en la escuela

En la **escuela** hay 12 **grados**. En general, los niños completan un grado por año. Si ellos no **pasan** de grado, generalmente repiten el mismo grado.

- Grados 1 a 6: escuela primaria (elementary school)
- Grados 7 a 9: ciclo secundario básico (junior high school)
- Grados 10 a 12: ciclo secundario superior (senior high school)

En la escuela primaria, los niños aprenden:

- a leer
- a escribir
- aritmética
- ciencias
- geografía
- educación física
- otros temas, música y dibujo, por ejemplo.

Busque en el diccionario (empieza en la página 41) las palabras en **letras oscuras**.

# Trường Học

## Lớp

Có 12 **lớp** ở **trường học**. Trẻ em thường học mỗi năm một lớp. Nếu không **đủ điểm** lên lớp, các em thường phải học lại lớp một năm nữa.

- Lớp 1 đến lớp 6 — trường tiểu học
- Lớp 7 đến lớp 9 — Trường trung học cấp 2 (Còn được gọi là trường trung học)
- Lớp 10 đến lớp 12 — trường trung học (còn được gọi là trường trung học cấp 3)

Ở tiểu học, các em học . . .

- đọc
- viết
- làm toán
- khoa học thường thức
- các nước trên thế giới (địa lý)
- thể dục
- các môn khác, chẳng hạn như âm nhạc và mỹ thuật.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).

# School

# 學校



## School grades

In secondary school, children learn...

mathematics

science

literature

history

physical education

other courses that may help them get a job or take adult education

In secondary school, children take required **courses** and options. Required courses are subjects they must study to get a **high school diploma**. Options are courses they choose to take. For example, as well as the required courses, they may choose to study art, French, drama, home economics or industrial arts.

## 學校班級

在初中，孩子們學...

數學

科學

文學

歷史

體育

其他可幫助找工作的課程或成人教育。

在中學，孩子們學必修課程或自由課，他們必須學必修課程才能得到高中文憑。自由課可修可不修。例，他們可在必修課之外選藝術、法文、戲劇、家計、工藝課。

## The school year

Children usually go to **school** from September to June. July and August are usually summer holidays. The children also have Christmas holidays in December. In March or April, they also have a spring break.

## 學 年

孩子們一般從九月至明年六月上學校。七、八月平常是暑假，十二月間聖誕假、三或四月春假。

*Look in the dictionary (starting page 41) for words in **dark letters**.*

粗體字可在本冊詞彙中查到(由第41頁始)。

# Szkoła

## Klasy szkolne

W szkole średniej dzieci uczą się:

matematyki  
nauk przyrodniczych  
literatury  
historii  
wychowania fizycznego

innych przedmiotów, które mogą pomóc znaleźć pracę lub podjąć naukę dla dorosłych.

W szkole średniej dzieci uczą się **przedmiotów** obowiązkowych oraz przedmiotów dowolnych. Przedmioty obowiązkowe, są to przedmioty, które dzieci muszą ukończyć, aby otrzymać **świadectwo ukończenia szkoły średniej**. Przedmioty dowolne, są to przedmioty, które dzieci mogą wybrać. Na przykład, oprócz przedmiotów obowiązkowych, dzieci mogą zdecydować się na studiowanie sztuki, języka francuskiego, dramaturgii, ekonomii prowadzenia domu albo sztuki przemysłowej.

## Rok szkolny

Dzieci zwykle chodzą do szkoły w okresie od września do czerwca. Lipiec i sierpień są przeważnie przeznaczone na wakacje letnie. Dzieci mają również przerwę w nauce w okresie świąt Bożego Narodzenia oraz przerwę wiosenną w marcu lub w kwietniu.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym** drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.

# La Escuela

## Los grados en la escuela

En la escuela secundaria, los niños aprenden:  
matemáticas

ciencias

literatura

historia

educación física

otros cursos que pueden ayudarlos a obtener un trabajo o a continuar con estudios para adultos.

En la escuela secundaria, los niños toman **cursos** obligatorios y optativos. Los cursos obligatorios tratan temas que ellos deben estudiar para obtener el **diploma de escuela secundaria**. Los cursos optativos son cursos que ellos escogen. Por ejemplo, además de los cursos obligatorios, pueden escoger cursos de dibujo y pintura, de francés, de teatro, de economía doméstica o de diseño industrial.

## El año escolar

En general, los niños van a la escuela de septiembre a junio. En general, las vacaciones de verano son en julio y agosto. Además, los niños tienen vacaciones de Navidad en diciembre. En marzo o abril también tienen vacaciones de primavera.

Busque en el diccionario (empieza en la página 41) las palabras en **letras oscuras**.

# Trường Học

## Lớp

Ở trung học, học sinh học . . .

toán

khoa học

văn chương

lịch sử

thể dục

và những môn học khác có thể giúp các em kiếm việc hay học chương trình giáo dục căn bản dành cho người lớn sau này

Ở trung học, học sinh phải học những môn đòi hỏi và chọn học thêm các môn nghiệp vụ. Môn học đòi hỏi là các môn học sinh phải học để lấy được **chứng chỉ, Tốt nghiệp trung học**. Môn nghiệp vụ là những môn học sinh tự ý chọn để học. Thí dụ, ngoài những môn đòi hỏi, học sinh trung học có thể chọn học thêm mỹ thuật, Pháp văn, kịch, kinh tế gia đình hay mỹ thuật kỹ nghệ.

## Năm học

Học sinh thường đến trường từ tháng Chín tới tháng Sáu. Tháng Bảy và tháng Tám nghỉ hè. Học sinh cũng được nghỉ lễ Giáng Sinh vào tháng Mười hai. Vào tháng Ba hoặc tháng Tư, học sinh được nghỉ đầu mùa xuân.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).

# School

# 學校

## The school year

There may be other days when there is no school. There may also be times when your children take special trips during the day. For example, they may go to a museum or art gallery. These trips are called field trips. The **teacher** will give your child a letter to take home if there are other holidays or field trips. You can telephone the school if you have any questions.

## The school week

Children go to **school** from Monday to Friday. If your child is sick or has to stay away from school, contact the **teacher** right away. You can telephone the school. You can also send a letter with another student. Give the reason why your child is not at school.

## The school day

School usually starts at 9:00 in the morning and finishes about 3:00 in the afternoon. Times vary from school to school. Check with the school for exact times.

## 學 年

有的日子不上課，遠足、例，孩子們可能去參觀博物館、藝術館，我們稱為實地遠足，若有假日或實地遠足，教師會給家長一信，你若有問題，可給學校打電話。

## 學校星期

星期一至五，孩子們上**學校**，你的孩子若生病而不能上學，請即和**教師**聯系，你可給學校打電話，或通過一學生帶信，請說明孩子為何不能上學。

## 學校一日

學校一般早上九時始，下午三時終，學校的時間各有不同，請和學校聯系以確定時間。

*Look in the dictionary (starting page 41) for words in **dark letters**.*

粗體字可在本冊詞彙中查到(由第41頁始)。

# Szkoła

## Rok szkolny

W ciągu roku szkolnego zdarzają się dni wolne od zajęć szkolnych. Czasami organizowane są wycieczki. Dzieci mogą pójść, na przykład, do muzeum albo galerii artystycznej. **Nauczyciel** poinformuje cię o nadchodzącym dniu wolnym albo terminie wycieczki przy pomocy listu przekazanego twojemu dziecku. Jeżeli będziesz miał pytania w tej kwestii, zatelefonuj do szkoły.

## Tydzień szkolny

Dzieci chodzą do szkoły od poniedziałku do piątku. Jeżeli twoje dziecko jest chore albo nie może pójść do szkoły, od razu skontaktuj się z **nauczycielem**. Możesz również posłać list przez innego ucznia. Podaj powody, dlaczego dziecko nie poszło do szkoły.

## Dzień szkolny

Zajęcia szkolne rozpoczynają się zwykle o godzinie 9:00 rano i kończą o godzinie 3:00 po południu. Nie jest to jednak ścisłą regułą we wszystkich szkołach. Sprawdź w szkole, jaki jest dokładny czas rozpoczynania i kończenia nauki.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.

# La Escuela

## El año escolar

Puede haber otros días en los que no hay clases. También es posible que sus niños hagan excursiones especiales algún día. Por ejemplo, pueden ir a un museo o a una galería de arte. Estas excursiones se llaman "field trips". El **maestro** le dará a su niño una carta para que lleve a su casa si hay otros feriados o salen de excursión. Usted puede llamar por teléfono a la escuela si quiere hacer otras preguntas.

## La semana de clases

Los niños van a la **escuela** de lunes a viernes. Si su niño está enfermo o no puede ir a clase, póngase inmediatamente en contacto con el **maestro**. Usted puede llamar por teléfono a la escuela. También puede mandar una carta con otro alumno. Explique por qué su niño no va a la escuela.

## El día de clase

Las clases empiezan generalmente a las 9 de la mañana y terminan a las 3 de la tarde. Los horarios varían de una escuela a otra. Averigüe en la escuela los horarios exactos.

Busque en el diccionario (emplezará en la página 41) las palabras en **letras oscuras**.

# Trường Học

## Năm học

Có một số ngày trẻ em không đi học. Cũng có lúc con cái bạn tham gia các buổi du ngoạn do nhà trường tổ chức. Thí dụ như các em đi thăm viện bảo tàng hay phòng triển lãm mỹ thuật. Những buổi này được gọi là những buổi du ngoạn. **Giáo viên** sẽ đưa thư cho con bạn mang về nhà nếu có nghỉ lễ hay đi du ngoạn. Bạn có thể gọi điện thoại đến nhà trường nếu có thắc mắc.

## Những ngày học trong tuần

Học sinh đến **trường** từ thứ Hai đến thứ Sáu. Nếu con bạn bị bệnh hay phải nghỉ học, bạn nên liên lạc với **giáo viên** ngay. Bạn có thể gọi điện thoại đến trường. Bạn cũng có thể gửi thư nhờ một học sinh khác cầm tới trường. Cho giáo viên biết lý do tại sao con bạn không đến trường được.

## Giờ học trong ngày

Trường học thường bắt đầu vào 9 giờ 00 sáng và bài học lúc 3 giờ 00 chiều. Giờ học này khác nhau tùy từng trường. Bạn nên hỏi nhà trường giờ học và giờ về của trường đó.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).

# School

# 學校



## Recess

In elementary school, children have a short break in the morning and in the afternoon called recess. During this time, they can go outside to play.

## 休息

小學裏，早上、下午，孩子們有一段時間停止活動，叫做休息，休息時他們可至室外遊戲。

## Lunch

Elementary and secondary school children also have a break at midday to eat lunch. If they live far from school or there is no adult at home, they may have to eat at school. Some schools have lunch rooms that sell food, but children usually bring their own food from home.

## 午餐

小學初中的學生在中午有一段時間進午餐，他們若離家較遠，家中又無成人，就必須在學校午餐，某些學校有午餐餐廳，出賣食物，但孩子們通常自帶午餐。

*Look in the dictionary (starting page 41) for words in dark letters.*

粗體字可在本冊詞彙中查到(由第41頁始)。

# Szkoła

## Przerwa lekcyjna

W szkole elementarnej dzieci mają dwie krótkie przerwy, jedną rano i jedną po południu. Podczas tych przerw mogą wyjść bawić się na zewnątrz.

## Lunch

Dzieci w szkołach elementarnych i średnich mają również przerwę w południe przeznaczoną na zjedzenie posiłku południowego, zwanego lunch. Jeżeli dzieci mieszkają daleko od szkoły, albo jeżeli nie ma nikogo w domu, mogą one zjeść lunch w szkole. Część szkół posiada pomieszczenia, w których można kupić żywność, przeważnie jednak dzieci przynoszą jedzenie z domu.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym** drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.

# La Escuela

## Recreos

En las escuelas primarias, los niños tienen una corta interrupción de las clases a la mañana y otra a la tarde que se llaman recreos (recess, en inglés). Durante esos momentos, pueden salir a jugar afuera.

## Almuerzo

En las escuelas primarias y secundarias, los niños tienen también una pausa al mediodía para almorzar. Si viven lejos de la escuela o si no hay adultos en la casa, pueden comer en la escuela. Algunas escuelas tienen una sala de almuerzo donde se vende comida, pero en general los niños llevan su propio almuerzo de la casa.

Busque en el diccionario (empieza en la página 41) las palabras en **letras oscuras**.

# Trường Học

## Giờ ra chơi

Ở tiểu học, học sinh được nghỉ một thời gian ngắn vào mỗi buổi sáng và mỗi buổi chiều gọi là giờ ra chơi. Trong thời gian này các em có thể ra khỏi lớp và chơi đùa.

## Giờ ăn trưa

Học sinh tiểu học và trung học cũng được nghỉ vào giữa ngày để ăn trưa. Nếu các em ở xa trường hoặc không có người lớn ở nhà vào giờ ăn trưa thì các em có thể ăn tại trường. Một số trường có phòng ăn trưa bán thức ăn nhưng thường thì các em mang đồ ăn trưa ở nhà theo.

Tìm nghĩa của những chữ **in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).

# School

# 學校

## Before and after school care

Children under 12 years old must have an adult or older child to look after them all the time. There should be someone at home before school and after school. If you cannot be at home, arrange...

to have a friend or neighbour look after your children

to have them go to a **day-care centre**

## Getting to and from school

Usually children go to a school near home and walk to school. But some children must take buses to and from school.

Children can take...  
special school buses  
city buses

School buses pick up children in the morning and take them home in the afternoon. They are usually free but sometimes you pay for the bus.

Children who take city buses can buy **student bus passes**. Sometimes, they can buy the passes at the school.



## 上學前和放學後的照顧

十二歲以下的孩子必須在任何時候有大人或年齡較長的孩子照顧，他們上學前後，必須要有人在家。你若不能在家，請安排...

友人或鄰居照顧你的孩子  
將他們送入托兒所

## 上學和放學

孩子通常在家附近上學，走到學校去，但有的孩子必須坐公共汽車上學，他們可以乘...

學校公共汽車  
城市公共汽車

學校公共汽車早晨接孩子，下午送回家。一般免費，但有時你要付車費。

乘城市公共汽車孩子可購買學生乘車證，有時可在學校買到。

Look in the dictionary (starting page 41) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞彙中查到(由第41頁始)。

# Szkoła

## Przed rozpoczęciem i po zakończeniu zajęć szkolnych

Dzieci, które nie ukończyły 12 lat, powinny znajdować się przez cały czas pod opieką dorosłego lub starszego dziecka. Ktoś powinien być w domu przed rozpoczęciem i po zakończeniu zajęć szkolnych. Jeżeli nie możesz być w tym czasie w domu, załatw aby: osoba zaprzyjaźniona, albo mieszkająca w sąsiedztwie zajęła się twoimi dziećmi dzieci mogły udać się do ośrodka **day-care**.

## Droga do szkoły

Zwykle dzieci uczęszczają do szkoły znajdującej się w bliskiej okolicy i chodzą do szkoły na piechotę. Niektóre dzieci muszą jednak jechać do szkoły autobusem.

Dzieci mogą jechać: specjalnym autobusem szkolnym autobusem miejskim

Autobus szkolny zabiera dzieci rano i odwozi je do domu po południu. Zwykle autobusy te są bezpłatne, ale czasem zdarza się, że trzeba za nie płacić.

Dzieci jeżdżące autobusem miejskim mogą kupić **okresowy bilet szkolny**. Czasami można zakupić taki bilet w szkole.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **tlustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.*

# La Escuela

## El cuidado antes y después de la escuela

Los niños menores de 12 años deben ser cuidados por un adulto o por un niño mayor en todo momento. Debe haber alguien en la casa antes y después de la escuela. Si usted no puede estar en casa:

pídale a un amigo o a un vecino que cuide a sus niños

llévelos a una **guardería**

## Ir y volver de la escuela

En general, los niños van a una escuela que queda cerca de sus casas, y van caminando. Pero algunos niños deben tomar un ómnibus para ir y venir de la escuela.

Los niños pueden tomar: un ómnibus escolar especial los ómnibuses urbanos

Los ómnibuses escolares recogen a los niños por la mañana y los traen de vuelta a casa por la tarde. En general son gratuitos, pero a veces usted debe pagar por ellos.

Los niños que toman los ómnibuses urbanos pueden comprar un **abono escolar**. A veces, pueden comprar el abono en la escuela.

*Busque en el diccionario (emplea en la página 41) las palabras en **letras oscuras**.*

# Trường Học

## Trông nom con cái trước và sau giờ học

Trẻ em dưới 12 tuổi lúc nào cũng phải được một người lớn hay một trẻ em trên 12 tuổi trông chừng. Vì vậy, cần có người ở nhà trước và sau giờ học. Nếu bạn không ở nhà được, hãy thu xếp . . .

để nhờ một người bạn hay người hàng xóm trông chừng dùm con cái để đưa chúng đến **nhà trẻ**

## Đi học và về nhà

Thông thường trẻ em đi học tại một trường gần nhà và thường đi bộ đến trường, nhưng có một số em phải đi xe bus đến trường và về nhà.

Các em có thể đi . . .

Xe bus đặc biệt của trường  
Xe bus thành phố

Xe bus của trường đưa các em đi học vào buổi sáng và đón các em về vào buổi chiều. Loại xe bus này thường miễn phí nhưng đôi khi bạn cũng phải trả tiền xe bus cho các em.

Những em đi xe bus thành phố có thể mua **thẻ xe bus học sinh**. Đôi khi các em có thể mua thẻ xe bus này tại trường.

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).*

# School

# 學校

## You and your child's teacher

Your child's **teacher** will tell you how well your child is doing in **school**.

Two or three times a year, the teacher will give a report card to each child. It shows how well the child is doing. Often the teacher will write a comment about your child's work. When your child brings home a report card, you must sign it to show you have read it. Your child then returns the report card to the teacher. In June, your child will receive a final report card. It will say what **grade** your child will be in next year.



Most schools also have parent-teacher meetings. The teacher will give your child a letter to take home. It will say when the meeting will be. On that day, you can come to the school and talk to the teacher. If you do not speak English well, you can bring someone who speaks English with you.

Most teachers like to talk to parents about their child's school work. If you have any concerns about your child's school work, you can telephone the school any time and ask to talk to the teacher.

## 你和孩子的教師

你孩子的**教師**會說，孩子在學校的功課如何。

每年兩至三次，教師發成績報告單，說明孩子的功課，許多時候，教師會寫一段孩子學習的評語，孩子帶回報告單，你必須簽字，表示已過目。他即將報告單交教師。六月裏，孩子收到一學期終了成績報告單，上面說明他下一年入那一班級。

大部份學校有父母 - 教師的會晤，教師會給孩子一信帶回，上書明何時會晤，那一天，你可來校和教師談話，你若不善說英文，可帶說英文的人去。

大部份教師喜和家長談論孩子的學校成績，你若關心孩子的功課，可在任何時候和學校通電話，要求見教師。

*Look in the dictionary (starting page 41) for words in dark letters.*

粗體字可在本冊詞彙中查到(由第41頁始)。

# Szkoła

## Kontakty rodziców z nauczycielem

**Nauczyciel** poinformuje cię, jakie są wyniki twojego dziecka w **szkole**.

Dwa albo trzy razy w roku nauczyciel wręcza każdemu dziecku kartę informacyjną, z której można dowiedzieć się, jakie są postępy dziecka. Często nauczyciel skomentuje postępy twojego dziecka. Kiedy dziecko przyniesie do domu kartę, powinieneś ją podpisać dla potwierdzenia, że ją przeczytałeś. Twoje dziecko potem zwraca kartę nauczycielowi. W czerwcu dziecko otrzyma kartę końcową. Będzie na niej napisane, do której **klasy** pójdzie dziecko w roku następnym.

W większości szkół odbywają się spotkania rodziców z nauczycielami. Nauczyciel zawiadomi cię o terminie spotkania poprzez list wręczony dziecku. W wyznaczonym dniu możesz przyjść do szkoły, aby porozmawiać z nauczycielem. Jeżeli nie znasz dostatecznie języka angielskiego, możesz przyprowadzić kogoś, kto pomoże ci rozmawiać.

Większość nauczycieli chętnie rozmawia o postępach uczniów w szkole. Jeżeli masz jakieś problemy dotyczące nauki twojego dziecka w szkole, możesz zawsze zatelefonować do szkoły i poprosić o rozmowę z nauczycielem.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym** drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.*

# La Escuela

## Usted y el maestro de su niño

El **maestro** de su niño le dirá cómo anda su hijo en la **escuela**.

Dos o tres veces por año, el maestro entregará un boletín de calificaciones a cada alumno. Eso indica cómo anda el niño en la escuela. A menudo, el maestro escribirá un comentario sobre el trabajo del niño en la escuela. Cuando su hijo trae a casa el boletín de calificaciones, usted debe firmarlo para probar que lo ha leído. Luego, el niño devuelve el boletín al maestro. En junio, el niño recibirá un boletín final. En el boletín se dirá a qué **grado** va a ir su niño al año siguiente.

La mayoría de las escuelas tienen también reuniones de padres y maestros. El maestro le dará al niño una carta para que lleve a su casa. La carta dirá cuál es la fecha de la reunión. Ese día, usted puede ir a la escuela y hablar con el maestro. Si usted no habla bien inglés, puede pedirle a alguien que hable inglés bien que lo acompañe.

A la mayoría de los maestros les gusta hablar con los padres sobre el trabajo que el niño hace en la escuela. Si usted está preocupado por el trabajo de su hijo en la escuela, puede llamar por teléfono en cualquier momento y pedir hablar con el maestro.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 41) las palabras en **letras oscuras**.*

# Trường Học

## Bạn và giáo viên của con bạn

**Giáo viên** của con bạn sẽ cho bạn biết sức học của con bạn trong **trường**.

Hai hay ba lần mỗi năm, giáo viên sẽ đưa cho mỗi học sinh một bản điểm. Bản điểm này sẽ cho biết học sinh học như thế nào ở trường. Thường thường giáo viên sẽ viết lời phê về việc học tập của con bạn. Khi các em đem bản điểm về nhà, bạn hãy ký tên vào để chúng tỏ là bạn đã đọc. Sau đó, các em sẽ đem bản điểm đến nộp lại cho giáo viên. Vào tháng Sáu mỗi năm, con bạn sẽ nhận được một bản tổng kết điểm cuối năm. Bản tổng kết này nói rõ con bạn sẽ học **lớp** mấy vào năm học tới.

Hầu hết các trường học đều có những buổi họp phụ huynh học sinh với giáo viên. Thầy cô giáo sẽ đưa thư cho học sinh mang về nhà. Lá thư này sẽ nói rõ ngày giờ của buổi họp. Vào ngày đó bạn có thể đến trường và nói chuyện với thầy cô giáo của con bạn. Nếu bạn không nói rành tiếng Anh, bạn có thể đem một người biết nói tiếng Anh đến cùng.

Hầu hết các giáo viên đều muốn nói chuyện với phụ huynh về việc học của các em. Nếu bạn có thắc mắc về việc học của con bạn ở trường, bạn có thể gọi điện thoại đến trường bất cứ lúc nào và yêu cầu xin được nói chuyện với giáo viên của con bạn.

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).*

# Adult Learning in Alberta

## 亞伯達的成人就學



This book gives general information about study **programs** for adults.

Adults can study...  
the English language  
hobbies and special interests  
**basic education**  
job skills  
**a trade**  
a profession

### Some adults choose to keep studying

All people in Alberta must go to **school** until they are 16 years old. Most people stay in school until they are 17 or 18 and have finished school. After finishing school, many people get a job or work at home. They keep learning on their own, with friends, or with people at work.

Some adults choose to keep studying because a **program** interests them or they feel it will help them with their **career**. Some adults also study for fun and to meet people.

### Adults usually pay to study

Adults over 18 years old usually pay a fee to attend a study **program**. The fee is called **tuition**. The government has services to help adults pay for their studies. See page 39.

*Look in the dictionary (starting page 41)  
for words in **dark letters**.*

本册有一般性的成人教育學科的信息。

成人可讀...

英 語

嗜好和所好的課

**基礎教育**

工作技能

**工 藝**

職 業

### 某些成人選擇不斷求學

亞省一切人民必須上學校，直至十六歲，大多數人讀至十七、十八歲，讀到畢業。畢業後，許多人工作、或做家務。他們不斷自學，和朋友、同事學。

某些成人因對一學科有興趣，選擇不斷求學；或以另一學科有助他們的生涯，有些成人因興之所至、和人們交往而上學。

### 成人通常付費

十八歲以上的成人學學科，通常付費，稱為學費，政府有些部門幫助成人付學費，參閱第39頁。

粗體字可在本册詞彙中查到(由第41頁始)。

# Kształcenie dorosłych w Albercie

W niniejszej książce zamieszczone są ogólne informacje o możliwościach nauki dla dorosłych.

Dorośli mogą wybrać jako kierunek studiów:

język angielski

specjalne zainteresowania niezawodowe

**wykształcenie podstawowe**

umiejętności zawodowe

**rzemiosło**

zawód wysokokwalifikowany.

## Niektórzy dorośli decydują się na kontynuację nauki

Wszyscy mieszkańcy Alberty muszą uczęszczać do **szkoły**, do czasu osiągnięcia 16-tego roku życia. Większość osób pozostaje w szkole do czasu jej ukończenia w wieku 17 lub 18 lat. Po skończeniu szkoły dużo ludzi idzie do pracy albo pracuje w domu. Uczą się oni samodzielnie, ze swoimi przyjaciółmi albo wśród kolegów z pracy.

Niektórzy dorośli decydują się na dalszą naukę, ponieważ interesuje ich **program** nauczania, albo ponieważ uważają, że nauka pomoże im w dalszej karierze. Część dorosłych studiuje również dla rozrywki oraz w celu spotykania innych ludzi.

## Dorośli zazwyczaj płacą za naukę

Dorośli w wieku powyżej 18 lat zwykle płacą za uczęszczanie na kursy. Opłata za naukę nosi nazwę **tuition**. Specjalne instytucje rządowe pomagają dorosłym opłacać studia. Patrz strona 39.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.

# Educación Para Adultos en Alberta

Este libro da informaciones generales sobre **programas** de estudios para adultos.

Los adultos pueden estudiar:

el idioma inglés

actividades manuales (hobbies) y cosas de interés especial

**educación básica**

cursos de preparación para ciertos trabajos

**un oficio**

una profesión

## Algunos adultos continúan estudiando

En Alberta, todos deben ir a la **escuela** hasta los 16 años. La mayoría de la gente sigue en la escuela hasta los 17 o 18 años para terminar con la escuela secundaria. Después de terminar la escuela, muchos encuentran un trabajo o trabajan en sus casas. Siguen aprendiendo por su cuenta, con amigos o con los compañeros de trabajo.

Algunos adultos prefieren continuar estudiando porque hay un **programa** que les interesa o piensan que estudiar los ayudará en su **carrera**. También hay adultos que estudian porque les gusta o para conocer gente.

## En general, los adultos pagan para estudiar

En general, las personas de más de 18 años, pagan algún dinero para asistir a un **programa** de estudios. Ese dinero se llama **matricula** (tuition, en inglés). El gobierno tiene servicios que ayudan a los adultos a pagar sus estudios. Ver página 39.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 41) las palabras en letras oscuras.*

# Người lớn học hành tại Alberta

Cuốn sách này chỉ bản đến các chi tiết tổng quát về những **chương trình** học dành cho người lớn.

Người lớn có thể học . . .

Tiếng Anh

Các môn giải trí

**Giáo dục căn bản**

Học **nghề**

Các ngành chuyên môn

## Một số người lớn chọn con đường tiếp tục học

Tất cả mọi người ở Alberta bắt buộc phải tới **trường** cho đến 16 tuổi. Phần lớn học sinh tiếp tục học cho đến khi 17 hay 18 tuổi để học cho xong trung học. Sau khi học xong trung học nhiều người đi làm hoặc nghỉ học và làm việc ở nhà. Họ tiếp tục tự học, học với bạn bè hay học với những người cùng sở.

Một số người lớn tiếp tục học bởi vì họ thích học một **chương trình** nào đó hoặc vì họ thấy rằng đi học sẽ giúp cho **nghề nghiệp** của họ. Một số người chỉ đi học cho vui và để **gặp gỡ** mọi người.

## Người lớn thường phải trả tiền để đi học

Người lớn trên 18 tuổi thường phải đóng tiền để đi học một **chương trình**. Tiền này được gọi là học phí. Chính phủ có nhiều dịch vụ giúp người lớn trả tiền học. Xem trang 39.

*Tìm nghĩa của những chữ in đậm trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).*

# Adult Learning in Alberta

## 亞伯達的成人就學

4

### Credit programs

If you enrol in a study **program**, you may have to take special **courses** and write **exams** to show what you have learned. If you **pass** the exams, you may get a paper saying you met the standard for the program. The paper may be a **certificate**, **diploma** or **degree**, depending on the number of years it takes to finish the program.

Programs that offer certificates, diplomas or degrees are called **credit programs**. The courses you take in the program are called credit courses. The Alberta government must approve all places that offer credit programs. It must also approve all the programs.

### Most credit programs have entrance requirements

To enrol in most credit programs, you must have a certain level of education. For example, you may need a **high school diploma**. If you have papers that show you have a high school diploma or more, get them **translated**.

### 學分學科

你若想報名入學科，可能要先學一定的課程，以考試說明你所學為何，你若通過考試，就可收到一文件，說明你達到學科要求的水準，此文件可為證書、文憑、學位，視一學科要求完成的年數而定。

有證書、文憑、學位的學科叫做學分學科。在學科中你學的課程稱為學分課程，學分學科的一切必須經亞省教育部批准，一切學科也必須由教育部批准。

### 大多數學分學科有入學條件

入大部份的學分學科，必須達到一定的教育水準，例，你可能需一高中文憑，你若有文件證明有高中文憑或更高的文憑，請將它翻譯出來。

*Look in the dictionary (starting page 41)  
for words in dark letters.*

粗體字可在本冊詞彙中查到(由第41頁始)。

# Kształcenie dorosłych w Albercie

## Programy dyplomowe

Jeżeli zapisujesz się na dany program studiów, możliwe, że będziesz musiał uczęszczać na określone kursy i przystąpić do egzaminów, aby wykazać, czego się nauczyłeś. Po zdaniu egzaminu dostaniesz zaświadczenie stwierdzające, że spełniłeś wymagania kursu. Zaświadczenie może nazywać się **świadectwem**, **dyplomem** lub **stopniem** (certificate, diploma, degree), w zależności od ilości lat koniecznych do ukończenia danego programu.

Programy, po ukończeniu których otrzymuje się świadectwo, dyplom lub stopień naukowy są nazywane **programami dyplomowymi** (credit programs). Kursy należące do takiego programu nazywają się kursami zaliczeniowymi (credit courses). Wszystkie instytucje oferujące programy dyplomowe muszą być zatwierdzone przez rząd Alberta. Wszystkie programy muszą również być zaaprobowane.

## Większość programów dyplomowych posiada wstępne warunki przyjęcia

Do zapisania się na większość programów dyplomowych niezbędny jest określony poziom wykształcenia. Na przykład może być wymagany **dyplom** ukończenia **szkoły średniej**. Jeżeli posiadasz świadectwa ukończenia szkoły średniej lub wyższej, postaraj się o ich **przetłumaczenie**.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.

# Educación Para Adultos en Alberta

## Programas reconocidos

Si usted se inscribe en un **programa** de estudio, deberá tomar **cursos** especiales y presentarse a **exámenes** para demostrar lo que ha aprendido. Si usted **pasa** los exámenes, le darán un papel que dirá que usted ha cumplido con los requisitos del programa. El papel puede ser un **certificado**, un **diploma** o un **título**, lo que depende del número de años que lleva terminar el programa.

Los programas que ofrecen certificados, diplomas o títulos se llaman **programas reconocidos** (credit programs, en inglés). Los cursos que usted toma durante el programa se llaman cursos reconocidos (credit courses, en inglés). Los lugares que ofrecen programas reconocidos deben estar aprobados por el gobierno de Alberta. Además, el gobierno debe reconocer todos los programas ofrecidos.

## La mayoría de los programas reconocidos piden requisitos para la admisión

Para inscribirse en la mayoría de los programas reconocidos usted debe tener un cierto nivel de instrucción. Por ejemplo, puede ser que usted necesite un **diploma de escuela secundaria**. Si usted tiene documentos que muestran que tiene un diploma de escuela secundaria, o algo superior, hágalos **traducir**.

Busque en el diccionario (empieza en la página 41) las palabras en **letras oscuras**.

# Người lớn học hành tại Alberta

## Các chương trình học có tín chỉ

Nếu bạn theo học một **chương trình**, có thể bạn phải học nhiều môn đặc biệt và phải làm bài **thi** để chứng tỏ rằng bạn đã học được. Nếu bạn đủ điểm trong các kỳ thi, bạn có thể nhận được giấy chứng nhận rằng bạn đã đạt tiêu chuẩn của chương trình. Giấy chứng nhận có thể là một **chứng chỉ một năm**, **chứng chỉ hai năm** hoặc là **bằng tốt nghiệp đại học** tùy theo thời gian bao nhiêu năm bạn phải học để hoàn tất chương trình.

Những chương trình sẽ cấp chứng chỉ một năm, chứng chỉ hai năm hay bằng tốt nghiệp đại học được gọi là các **chương trình có tín chỉ**. Các khóa học bạn học trong chương trình này được gọi là các khóa học có tín chỉ (credit courses). Chính quyền tỉnh Alberta phải chấp thuận tất cả những trường giảng dạy các chương trình có tín chỉ. Chính quyền tỉnh Alberta cũng phải chấp thuận các chương trình này.

## Hầu hết các chương trình có tín chỉ đều có điều kiện nhập học

Muốn theo học một chương trình có tín chỉ, bạn phải có một trình độ nào đó. Thí dụ như bạn có thể cần có một **chứng chỉ tốt nghiệp trung học**. Nếu bạn có chứng chỉ tốt nghiệp trung học hay bằng cấp, nên nhớ **dịch** ra tiếng Anh.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).

# Adult Learning in Alberta

## 亞伯達的成人就學

### Most credit programs have entrance requirements

You may also need to read and write English at a certain level. If English is not your first language, you may have to take a special **exam**. If you do not **pass** the exam, you can take an English as a Second Language (ESL) **course**, then take the exam again. Information on ESL starts below.

### Non-credit programs

Some **programs** and **courses** do not have **exams** or **entrance requirements**. These are called **non-credit** programs or courses. Sometimes, you get a **certificate** that says you attended the program. The certificate does not mean you **passed** exams or met standards.

### Learning to speak English

Adults, who need to learn more English, can study English as a Second Language (ESL). Most ESL **courses** are non-credit courses.

### 大多數學分學科

#### 有入學條件

也可能要你在英文的讀和寫上達到一定的程度。如英文非母語，可能要求你進行特別考試。你若不能通過考試，可上英文為第二語言 (ESL) 的課程，然後再考，下面就有 ESL 的信息。

### 無學分學科

某些學科和課程沒有考試和入學條件，它們叫做無學分的學科和課程，有時你獲得證書，證明你參加過學科，但不證明你通過考試，達到水準。

### 學說英語

需多學英語的成人，可學英文為第二語言 (ESL)，大多數這種課程是無學分課程。

*Look in the dictionary (starting page 41)  
for words in **dark letters**.*

粗體字可在本冊詞彙中查到(由第41頁始)。

# Kształcenie dorosłych w Albercie

## Większość programów dyplomowych posiada wstępne warunki przyjęcia

Może być również wymagany określony poziom znajomości języka angielskiego. Jeżeli angielski nie jest twoim ojczystym językiem, może zająć konieczność zdania specjalnego **egzaminu**. Jeżeli nie zdasz tego egzaminu, możesz zapisać się na **kurs** angielskiego zwany English as the second language (ESL), a potem ponownie przystąpić do zdawania egzaminu. Informacje na temat ESL rozpoczynają się poniżej.

## Programy bez dyplomów

Niektóre **programy** i **kursy** nie kończą się **egzaminami**, ani też nie mają **wymagań wstępnych**. Nazywane są one programami lub kursami **nie-dyplomowymi** lub **bez dyplomów**. Czasami możesz dostać **świadcstwo** potwierdzające, że uczęszczałeś na dany kurs. Świadcstwo to nie oznacza jednak, że **zdałeś** egzaminy lub osiągnąłeś odpowiedni poziom.

## Nauka języka angielskiego

Dorośli, którzy muszą lepiej nauczyć się języka angielskiego, mogą uczyć się na kursie zwanym "angielski jako drugi język" (English as the second language, ESL). Większość **kursów** ESL to kursy nie-dyplomowe.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.

# Educación Para Adultos en Alberta

## La mayoría de los programas reconocidos piden requisitos para la admisión

Tal vez, usted también necesite leer y escribir en inglés a un cierto nivel. Si su idioma nativo no es el inglés, deberá tomar un **examen** especial. Si usted no **pasa** el examen, puede tomar un **curso** de Inglés como Segunda Lengua (English as a Second Language, abreviado ESL), y luego volver a tomar el examen. La información sobre el ESL empieza más abajo.

## Programas no-reconocidos

Algunos **programas** y **cursos** no tienen **exámenes** ni **requisitos de admisión**. Se llaman programas o cursos **no-reconocidos** (non-credit programs o courses, en inglés). A veces, le dan un **certificado** que dice que usted asistió al programa. El certificado no quiere decir que usted pasó exámenes o cumplió con los requerimientos del curso.

## Aprender Inglés

Los adultos que necesitan aprender más inglés, pueden asistir a los cursos de Inglés como Segunda Lengua (English as a Second Language, abreviado ESL). La mayoría de los **cursos** ESL son no-reconocidos.

Busque en el diccionario (empieza en la página 41) las palabras en **letras oscuras**.

# Người lớn học hành tại Alberta

## Hầu hết các chương trình có tín chỉ đều có điều kiện nhập học

Bạn cũng cần phải biết đọc và viết tiếng Anh tới một trình độ nào đó. Nếu Anh vẫn không phải là ngôn ngữ chính của bạn, có thể bạn phải qua một **kỳ thi** đặc biệt. Nếu bạn **không đủ điểm** trong kỳ thi, bạn có thể đi học **khóa** tiếng Anh English as a Second Language (ESL) rồi đi thi lại một lần nữa. Chi tiết về lớp Tiếng Anh bắt đầu ở phần dưới đây.

## Các chương trình không có tín chỉ

Một số **chương trình** học và các **khóa học** không cần phải làm **bài thi** hoặc không cần **điều kiện nhập học**. Những chương trình này được gọi là các chương trình hay khóa học **không có tín chỉ**. Đôi khi bạn cũng nhận được một giấy chứng nhận bạn có tham dự học một chương trình, giấy chứng nhận này không có nghĩa là bạn đã được **đủ điểm** trong kỳ thi hoặc đã đạt tiêu chuẩn.

## Học nói tiếng Anh

Những người lớn cần học tiếng Anh có thể đi học các khóa tiếng Anh English as a Second Language viết tắt là ESL. Phần lớn các **khóa học** này đều không có tín chỉ.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).

# Adult Learning in Alberta

## 亞伯達的成人就學

### Learning to speak English

In large centres, like Edmonton or Calgary, you can usually study ESL at...

Alberta Vocational Centres (AVCs) (see page 35)  
colleges (see page 32)  
**schools**

If you live in a small centre, there may be **classes** at a school or you may be able to get a **tutor**. To find out about ESL, go to a...

**Canada Employment Centre  
Career Centre**  
school

college (see page 32)

Alberta Vocational Centre (AVC) (see page 35)  
**immigrant aid organization**

You can also contact **Further Education Services** in Edmonton.

### 學說英語

在埃德蒙頓、卡爾加里等大城市中，通常有機會學英文為第二語言，在...

亞伯達職業學校 (AVCs) (參閱35頁) 專校  
(參閱32頁)。  
**學校**

你若住在小地方，那裏也可能有學校教作為第二語言的英文 (ESL) 課；你也能找到一位家庭教師，欲知作為第二語言的英文課，請去...

**加拿大移民中心 (Canada Employment Centre)  
職業中心 (Career Centre)**  
**學校**

**學院 (參閱32頁)**

亞伯達職工中心學校 (AVC) (參閱35頁)  
**移民輔助組織**

你也和埃德蒙頓的深造教育服務處 (Further Education Services) 聯系。

*Look in the dictionary (starting page 41)  
for words in **dark letters**.*

粗體字可在本冊詞彙中查到(由第41頁始)。

# Kształcenie dorosłych w Albercie

## Nauka języka angielskiego

W dużych miastach jak Edmonton lub Calgary ESL możesz studiować w ośrodkach:

Alberta Vocational Centre (AVC), Centrum Szkolenia Zawodowego Alberta), (Patrz strona 35).

szkołach pomaturalnych (colleges) (Patrz strona 32).

szkołach.

Jeżeli mieszkasz w małym osiedlu, istnieje możliwość, że w szkole będą odbywać się lekcje angielskiego, albo będziesz mógł dostać nauczyciela prywatnego - **tutora**. Aby dowiedzieć się o kursach ESL zwróć się do:

**Canada Employment Centre** (Centrum Zatrudnienia)

**Career Centre** (Centrum Orientacji Zawodowej) szkoły

szkoły pomaturalnej (patrz strona 32)

Alberta Vocational Centre (AVC) (patrz strona 35)

**organizacji pomocy emigrantom**

Możesz również skontaktować się z **Further Education Services** (Ośrodek Dalszego Kształcenia) w Edmonton.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.

# Educación Para Adultos en Alberta

## Aprender Inglés

En lugares importantes, tales como Edmonton y Calgary, se puede estudiar ESL, en general, en:

los Centros Vocacionales de Alberta (Alberta Vocational Centres, abreviado AVC). Ver página 35.

en lugares llamados "colleges". Ver página 32. en las **escuelas**

Si usted vive en un lugar pequeño, puede ser que haya **clases** en la escuela o es posible que usted pueda encontrar un **maestro privado** (tutor, en inglés). Para averiguar sobre ESL vaya a:

un **Centro de Empleo de Canadá** (Canada Employment Centre)

un **Centro de Carreras de Canadá** (Canada Career Centre) una escuela

un "college". Ver página 32.

un Centro Vocacional de Alberta (Alberta Vocational Centre, abreviado AVC). Ver página 35.

una **organización de ayuda al inmigrante**

También puede ponerse en contacto con los **Servicios de Educación Complementaria** (Further Education Services), en Edmonton.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 41) las palabras en letras oscuras.*

# Người lớn học hành tại Alberta

## Học nói tiếng Anh

Tại những vùng lớn như ở Edmonton hay Calgary, bạn có thể học tiếng Anh tại . . .

Alberta Vocational Centres (Các Trường Huấn Nghệ Alberta viết tắt là AVCs) (xem trang 35) các trường cao đẳng (colleges) (xem trang 32)

Nếu bạn ở tại một vùng nhỏ, có thể có các lớp dạy tiếng Anh tại một trường học hay bạn có thể tìm một **thầy dạy kèm**. Muốn biết thêm chi tiết về các lớp tiếng Anh ESL, bạn hãy đến một . . .

**Sở Nhân Dụng**

**Sở Hướng Nghiệp**

trường học

trường cao đẳng. Xem trang 32.

Trường Huấn Nghệ Alberta (Alberta Vocational Centre — AVC) (xem trang 35)

**tổ chức giúp đỡ dân di trú**

Bạn cũng có thể liên lạc với sở **Further Education Services** ở Edmonton.

*Tìm nghĩa của những chữ in đậm trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).*

# Adult Learning in Alberta

## 亞伯達的成人就學

### Learning job skills, a trade or profession

There are many places where you can learn job skills, a **trade** or **profession**. The places that offer these programs are called **post-secondary** institutions. Their study programs are called post-secondary programs.

Most post-secondary programs are **credit** programs. However, sometimes you can take **non-credit courses**.

To take most post-secondary programs, you have to study **full time**. But you may take some programs **part time**. There may also be evening courses or short courses.

To find out about post-secondary programs and courses, ask at a **Career Centre**. People who work at the Career Centres can...

give you information about post-secondary programs

help you plan your study program

tell you where you can take the program

The Career Centres also have a book called *It's About Time*. It lists post-secondary programs and post-secondary institutions.

Post-secondary institutions usually print calendars about their programs. You can look at these calendars at a Career Centre. You can also get the calendars from the institutions that offer the programs.

*Look in the dictionary (starting page 41) for words in **dark letters**.*

### 學技能、工藝、職業

你可在許多地方學工作的技能、工藝、職業、有這些學科的所在稱為**高中畢業後的學院**，學習的學科稱為**高中畢業後的學科**。

大多數高中畢業後的學科是**學分學科**，可是，有時你可以上**無學分學科**。

高中畢業後的學科是**全日性的**，但你可以上某些**半日性的學科**，有時可能有**夜校或短期課程**。

欲知高中畢業後的學科和課程，請去**生涯中心 (Career Centre)**，工作人員可...

給你有關高中畢業後學科的信息

幫助你為學習學科作計劃

告訴你何處有某些學科

生涯中心出一本書，名為「是時候了」，其中列舉高中畢業後的學科和學院。

高中畢業後的學院一般有學科目錄，你可在生涯中心看到這些目錄，你也從設有學科的學院中得到這些目錄。

粗體字可在本冊詞彙中查到(由第41頁始)。

# Kształcenie dorosłych w Albercie

## Nauka zawodu

Jest wiele miejsc, gdzie możesz przygotowywać się do pracy w **rzemiośle** lub **zawodzie wysoko kwalifikowanym**. Instytucje oferujące takie programy nazywają się **post-secondary**, odpowiednik polskich studiów pomaturalnych. Zaś programy oferowane przez te instytucje nazywają się **post-secondary programs**.

Większość programów pomaturalnych, to **programy dyplomowe**. Bywają jednak również kursy **nie-dyplomowe**.

W większości programów pomaturalnych konieczne jest studiowanie w **pełnym wymiarze godzin** (odpowiednik studiów dziennych w Polsce). Jednak niektóre programy będziesz mógł zaliczać w trybie **niepełnego wymiaru godzin** (part time). Bywają również kursy wieczorowe oraz kursy skrócone.

Aby dowiedzieć się, jakie są oferowane programy i kursy pomaturalne, zwróć się do ośrodka **Career Centre**. Ludzie, którzy pracują w tym ośrodku mogą:

• pomóc zaplanować tok studiów  
• powiedzieć, kiedy będziesz mógł rozpocząć studia.

W Career Centre będziesz mógł również znaleźć książkę zatytułowaną *"It's about time"* (Nadszedł czas). Wymienione są w niej programy pomaturalne i instytucje pomaturalne.

Instytucje pomaturalne zwykle drukują kalendarze swoich programów. Możesz skorzystać z tych kalendarzy w Career Centre. Kalendarz możesz również otrzymać z instytucji, która oferuje program.

**Objaśnienia haseł wyróżnionych tłustym drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str. 41.**

# Educación Para Adultos en Alberta

## Preparación para un trabajo, aprender un oficio o estudiar una carrera profesional

Hay muchos lugares donde se puede aprender a prepararse para un trabajo, aprender un **oficio** o estudiar una **carrera profesional**. Los lugares que ofrecen estos programas se llaman instituciones **post-secundarias**. Sus programas de estudios se llaman programas post-secundarios.

La mayoría de los programas post-secundarios son **programas reconocidos**. Sin embargo, a veces usted puede tomar **programas no-reconocidos**.

Para tomar la mayoría de los programas post-secundarios hay que estudiar a **tiempo completo**. Pero usted podrá tomar ciertos programas a **tiempo parcial**. También puede haber cursos nocturnos o cursos breves.

Para tener información sobre los programas y cursos post-secundarios, pregunte en un **Centro de Carreras** (Career Centre). La gente que trabaja allí puede:

• informarle sobre programas post-secundarios  
• ayudarlo a planear su programa de estudio  
• decirle cuándo puede tomar el programa

Los Centros de Carreras también tienen un libro que se llama *Ya es hora* (It's About Time). En el libro hay una lista de programas post-secundarios e instituciones post-secundarias.

En general, las instituciones post-secundarias imprimen calendarios con sus programas. Usted puede mirar esos calendarios en un Centro de Carreras. También puede obtener los calendarios en las instituciones que ofrecen los programas.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 41) las palabras en letras oscuras.*

# Người lớn học hành tại Alberta

## Học nghề hay ngành chuyên nghiệp

Có nhiều nơi để bạn học **nghề** hay học các **ngành chuyên nghiệp**. Những nơi giảng dạy được gọi là các trường **sau trung học**. Chương trình học của các trường này được gọi là chương trình sau trung học.

Hầu hết các chương trình sau trung học đều là chương trình có **tín chỉ**. Tuy nhiên, đôi khi bạn cũng có thể học các **khóa không có tín chỉ** tại đây.

Muốn học các chương trình sau trung học, bạn phải đi học **toàn thời gian** (full time). Nhưng bạn cũng có thể học một vài chương trình **bán thời gian** (part time — bất chuyên cần). Ngoài ra còn có các lớp đêm và các lớp ngắn hạn.

Muốn tìm hiểu thêm về các chương trình sau trung học, liên lạc với **Sở Hướng Nghiệp** (Career Centre). Nhân viên làm việc tại đây có thể...

Cung cấp cho bạn chi tiết về các chương trình sau trung học  
giúp bạn lập chương trình học  
cho bạn biết bạn có thể đi học chương trình đó tại đâu

Sở Hướng Nghiệp cũng có một tập sách tựa đề là *It's About Time*, sách này liệt kê danh sách của các chương trình và các trường sau trung học.

Các trường sau trung học thường in các cuốn lịch trình hàng năm về các chương trình của họ. Bạn có thể coi các cuốn này ở Sở Hướng Nghiệp, bạn cũng có thể xin ở các trường sau trung học đang giảng dạy các chương trình này.

*Tìm nghĩa của những chữ in đậm trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).*

# Adult Learning in Alberta

## 亞伯達的成人就學

4



### Apprenticeship programs

To work in most **trades**, you must have a **journeyman's certificate**. To get a journeyman's certificate, you must first complete **apprenticeship training**.

If you have training and experience working in a trade in another country, you may be able to take an **exam** to show you **qualify** as a journeyman. Sometimes, a person can take this exam with an interpreter. To find out about the exam, contact the Apprenticeship and Trade Certification Branch. The telephone number is in the *white pages* under G for Government of Alberta. Find M for Manpower. Then find the Apprenticeship and Trade Certification Branch.

To complete apprenticeship training, you work with a journeyman for most of the year and take **courses** for several weeks a year.

To become an apprentice, you need an employer who will sponsor your apprenticeship. To **register** your apprenticeship, you and your employer go to the Apprenticeship and Trade Certification Branch of Alberta Manpower.

### 學徒學科

在大多數手藝行業中工作，你必須要有手工藝者證書，欲得到證書，你必須完成學徒培訓。

你若在某國的一工藝行業有過培訓和工作經驗，可能經過考試而表明合格為手工藝者，有時可通過翻譯來考試，欲知考試詳情，請和學徒與工藝檢定處 (Apprenticeship and Trade Certification Branch) 聯系，電話號碼在白頁 G 的 Government of Alberta (亞伯達政府) M 下的 Manpower (勞動部) 再找學徒與工藝檢定處。

欲完成學徒培訓，必須在一年中大部份時間和一手工藝者工作，一年中數星期上一定的課程。

欲成為一手工藝者，需一僱主擔保學徒生涯，你和僱主要去學徒與工藝檢定處註冊。

*Look in the dictionary (starting page 41)  
for words in dark letters.*

粗體字可在本冊詞彙中查到(由第41頁始)。

# Kształcenie dorosłych w Albercie

# Educación Para Adultos en Alberta

# Người lớn học hành tại Alberta

## Programy praktyk zawodowych

Do pracy w większości zawodów **rzemieślniczych** wymagane jest posiadanie **świadectwa czeladniczego**. Aby dostać takie świadectwo, należy wcześniej ukończyć **szkolenie praktyczne w zawodzie**.

Jeżeli posiadasz przeszkolenie i doświadczenie w pracy z innego kraju niż Kanada, istnieje możliwość przystąpienia do **egzaminu** dla udokumentowania, że **kwalifikujesz się** na czeladnika. Czasami można zdawać egzamin z tłumaczem. Aby dowiedzieć się więcej o egzaminach, skontaktuj się z Apprenticeship and Trade Certification Branch (Wydział Praktyki Zawodowej i Licencjonowania Rzemiosła). Numer telefonu znajduje się w książce *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Poszukaj M: Manpower. Potem znajdź Apprenticeship and Trade Certification Branch.

Aby ukończyć szkolenie praktyczne w zawodzie, należy pracować z czeladnikiem (majstrem) przez większą część roku, oraz chodzić na **kursy** przez kilka tygodni w roku.

Aby zostać praktykantem, musisz znaleźć pracodawcę, który weźmie odpowiedzialność za twoją praktykę. Aby **zarejestrować** praktykę, powinieneś pójść wraz z pracodawcą do Apprenticeship and Trade Certification Branch w Alberta Manpower.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.

## Programas para aprendices

Para trabajar en la mayoría de los **oficios** usted tiene que tener un **certificado de oficial** (Journeyman's certificate). Para obtener un certificado de oficial, usted debe completar un **entrenamiento de aprendiz**.

Si usted tiene entrenamiento y experiencia por haber trabajado en un oficio en otro país, puede tomar un **examen** para demostrar que usted **reúne las condiciones** de un **oficial**. A veces, una persona puede tomar este examen con la ayuda de un intérprete. Para tener información sobre los exámenes, póngase en contacto con la Sección de Aprendizaje y Certificados de Oficios (Apprenticeship and Trade Certification Branch). El número de teléfono está en las **páginas blancas** bajo Gobierno de Alberta. Busque Manpower (Mano de Obra) en la M. Allí busque Apprenticeship and Trade Certification Branch.

Para completar el entrenamiento como aprendiz, usted deberá trabajar con un oficial la mayor parte del año y tomar **cursos** durante varias semanas por año.

Para ser aprendiz, usted necesita que un empleador lo patrocine como aprendiz. Para **inscribirse** como aprendiz, usted y su empleador van a la Sección de Aprendizaje y Certificación de Oficios de Alberta Manpower.

Busque en el diccionario (empieza en la página 41) las palabras en **letras oscuras**.

## Chương trình dạy nghề

Muốn làm phần lớn các **nghề**, bạn phải có một **chứng chỉ của thợ chuyên môn**. Muốn có được chứng chỉ của thợ chuyên môn, trước hết bạn phải hoàn tất một khóa **học nghề**.

Nếu Bạn đã học và có kinh nghiệm làm việc về một nghề ở một nước khác, bạn có thể được **thi lại** để chứng tỏ là bạn có **đủ tiêu chuẩn** của một thợ chuyên môn. Đôi khi người ta cho phép người đi thi đem thông dịch viên đến. Muốn tìm hiểu thêm về vấn đề thi lại, hãy liên lạc với sở Apprenticeship and Trade Certification Branch (Sở Hướng Dẫn Học Nghề và Cấp phát Chứng chỉ). Số điện thoại trong những trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vần G chữ Government of Alberta (chính quyền tỉnh Alberta) Tìm vần M cho Manpower. Rồi tìm chữ Apprenticeship and Trade Certification Branch.

Để hoàn tất một khóa học nghề, bạn phải làm việc, học nghề với một thợ chuyên môn và đi học một số tuần mỗi năm.

Muốn trở thành một người học nghề, bạn cần có một chủ nhân hay sở làm bảo lãnh cho việc học nghề của bạn. Muốn **ghi danh** xin học nghề, bạn và người chủ nhân bảo lãnh phải đến sở Apprenticeship and Trade Certification Branch of Alberta Manpower.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).

# Adult Learning in Alberta

## 亞伯達的成人就學

4



### Finishing a high school diploma

Adults who do not have a **high school diploma** can study high school courses. Usually, they study at night. But in some places, they can take courses during the day. To find out about high school courses, contact Alberta Education. Look in the *white pages* under G for Government of Alberta. Find E for Education. You can also contact a **Career Centre**.

### 完成高中文憑

沒有高中文憑的成人可以讀高中課程。他們一般在夜間讀書，但在某些地方，也有白天課，欲知高中學校課程，請和 **Government of Alberta**（亞伯達政府教育部）聯繫。請在白頁 G 的 **Government of Alberta**（亞伯達政府）E 中 **Education**（教育）找電話，你也可和 **生涯中心**（**Career Centre**）聯繫。

### Adult basic education

Adults who did not finish high school can take adult **basic education**. This is also called **ABE**, adult literacy or academic upgrading. In **ABE**, adults learn reading, writing, arithmetic and other basic skills. In academic upgrading, they usually study English, math and science. In **literacy classes**, they learn to read and write. To finish high school or take **ABE**, people need to speak English.

### 成人基礎教育 (ABE)

沒有修完高中的成人可以上**基礎教育**的課。也叫作**基課 (ABE)**，即成人識字或提高級別，在基課中，成人學讀、寫、算術、以及其他基礎技能，在提高級別中，成人一般學英文、數學、科學、在識字班中，成人學讀和寫，欲完成高中或上基課，應會說英文。

*Look in the dictionary (starting page 41)  
for words in dark letters.*

粗體字可在本冊詞彙中查到(由第41頁始)。

# Kształcenie dorosłych w Albercie

## Uzyskanie dyplomu szkoły średniej

Dorośli, którzy nie posiadają **dyplomu** ukończenia **szkoły średniej** mogą uczęszczać na kursy szkoły średniej. Zazwyczaj kursy odbywają się wieczorem. W niektórych miejscach kursy prowadzone są również w ciągu dnia. Aby dowiedzieć się więcej o kursach **szkoły średniej**, skontaktuj się z Alberta Education. Patrz w książce *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Poszukaj E: Education. Możesz również skontaktować się z Career Centre.

## Podstawowe kształcenie dorosłych

Dorośli, którzy nie ukończyli szkoły średniej, mogą uczyć się na kursach **kształcenia podstawowego**. W Albercie istnieją trzy rodzaje kursów kształcenia podstawowego. Są to kursy ABE, kursy czytania i pisania dla dorosłych oraz kursy wyrównawcze. Podczas kursów ABE dorośli uczą się czytania, pisania, arytmetyki oraz innych podstawowych umiejętności. Na kursach wyrównawczych zazwyczaj studiuje się język angielski, matematykę oraz nauki przyrodnicze. Na kursach czytania i pisania uczy się podstawowych umiejętności piśmienniczych. Aby ukończyć szkołę średnią lub chodzić na kursy ABE, niezbędna jest znajomość języka angielskiego.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.

# Educación Para Adultos en Alberta

## Cómo terminar la escuela secundaria

Los adultos que no tienen una **diploma de escuela secundaria** pueden tomar cursos de escuela secundaria. Por lo general, estudian de noche. Pero, en algunos lugares, pueden tomar cursos durante el día. Para tener información sobre cursos de **escuela** secundaria, póngase en contacto con Alberta Education (Ministerio de Educación de Alberta). Busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Allí busque Education. También puede ponerse en contacto con un **Centro de Carreras** (Career Centre).

## Educación básica para adultos

Los adultos que no terminaron la escuela secundaria pueden tomar **educación básica** para adultos. Esto también se llama ABE (Adult Basic Education), alfabetización para adultos (adult literacy, en inglés) o complemento académico (academic upgrading, en inglés). Con ABE, los adultos aprenden a leer, a escribir, y otras nociones básicas. Con el complemento académico, en general estudian inglés, matemáticas y ciencias. En las **clases** de alfabetización, aprenden a leer y escribir. Para terminar la escuela secundaria o los cursos de ABE, las personas necesitan hablar inglés.

Busque en el diccionario (empieza en la página 41) las palabras en **letras oscuras**.

# Người lớn học hành tại Alberta

## Hoàn tất chương trình trung học

Những người lớn không có **chứng chỉ tốt nghiệp trung học** có thể đi học các môn của chương trình trung học. Thông thường họ đi học lớp đêm, nhưng có một số trường, họ có thể đi học vào ban ngày. Muốn biết thêm về các khóa của chương trình trung học, hãy liên lạc với Ty Giáo Dục Alberta (Alberta Education). Tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vần G chữ Government of Alberta (Chính quyền tỉnh Alberta). Rồi tìm vần E chữ Education (Giáo Dục). Bạn cũng có thể liên lạc với **Sở Hướng Nghiệp** (Career Centre).

## Giáo dục căn bản dành cho người lớn

Những người lớn chưa học xong trung học có thể học chương trình **giáo dục căn bản**. Chương trình này còn được gọi tắt là ABE, bổ túc văn hóa cho người lớn. Trong chương trình ABE, người ta học đọc, viết, làm toán và học những kiến thức căn bản khác. Với chương trình bổ túc, người ta thường học Anh văn, toán và khoa học. Trong những **lớp** bổ túc văn hóa, họ học đọc và viết. Muốn hoàn tất chương trình trung học hay học chương trình ABE, mọi người cần phải nói tiếng Anh.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).

# Adult Learning in Alberta

## 亞伯達的成人就學

### Adult basic education

Adults can take ABE and academic upgrading at Alberta Vocational Centres and most colleges. In Edmonton and Calgary, some **school boards** offer adult high school, ABE or literacy. In some places there are **part-time literacy classes** or **tutors** who can help people learn to read and write.

To find out about ABE or literacy **programs**, go to a ...

**Canada Employment Centre  
Career Centre**

college (see page 32)

Alberta Vocational Centre (AVC) (see page 35)

Community Vocational Centre (CVC)  
(see page 35)

You can also contact **Further Education  
Services** in Edmonton.

### 成人基礎教育

成人們可以在亞伯達職工中心學校 (AVC) 和一般的專校上基課，提高級別課，在埃德蒙頓和卡爾加里，某些教育處有成人的高中學校，基課、識字，在某些地方，有半日性識字班，或可以助人學念和寫的家庭教師。

欲知基課和識字學科，請去...

**加拿大就業中心 (Canada Employment Centre)  
生涯中心 (Career Centre)**

專校 (參閱第32頁)

亞伯達職工中心學校 (AVC) (參閱35頁)

地方職工中心學校 (CVC) (參閱35頁)

你也可和埃德蒙頓的深造教育服務處  
(Further Education Branch) 聯系。

*Look in the dictionary (starting page 41)  
for words in **dark letters**.*

粗體字可在本冊詞彙中查到(由第41頁始)。

# Kształcenie dorosłych w Albercie

## Podstawowe kształcenie dorosłych

Dorośli mogą uczęszczać na kursy ABE oraz kursy wyrównawcze w ośrodkach Alberta Vocational Centre oraz w większości szkół pomaturalnych. **Rady szkolne** w Edmonton i w Calgary oferują programy szkoły średniej oraz kursy ABE oraz czytania i pisania. W niektórych ośrodkach prowadzone są kursy czytania i pisania w **niepełnym wymiarze godzin** albo zatrudnieni są **tutorzy**, którzy mogą pomóc w nauce czytania i pisania.

Aby dowiedzieć się o **programach** ABE oraz nauki czytania i pisania, zwróć się do:

**Canada Employment Centre  
Career Centre**

szkoły pomaturalnej (patrz strona 32)

Alberta Vocational Centre (AVC) (patrz strona 35)

Community Vocational Centre (CVC) (patrz strona 35)

Możesz również skontaktować się z biurem **Further Education Services** w Edmonton.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tlustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.

# Educación Para Adultos en Alberta

## Educación básica para adultos

Los adultos pueden tomar los cursos de ABE y los de complemento académico en los Centros Vocacionales de Alberta (Alberta Vocational Centres) y en la mayoría de los "colleges". En Edmonton y en Calgary, algunos **consejos escolares** tienen escuelas secundarias para adultos, ABE o cursos de alfabetización. En algunos lugares hay **clases de tiempo parcial** para la alfabetización o **maestros privados** que pueden ayudar a aprender a leer y escribir.

Para tener información sobre **programas** de ABE o alfabetización, vaya a:

un **Centro de Empleo de Canadá** (Canada Employment Centre)

un **Centro de Carreras** (Career Centre)

un "college". Ver página 32.

un Centro Vocacional de Alberta (Alberta Vocational Centre, o AVC). Ver página 35.

un Centro Vocacional Comunitario (Community Vocational Centre o CVC). Ver página 35.

También puede ponerse en contacto con los **Servicios de Educación Complementaria** (Further Education Services), en Edmonton.

Busque en el diccionario (empieza en la página 41) las palabras en **letras oscuras**.

# Người lớn học hành tại Alberta

## Giáo dục căn bản dành cho người lớn

Người lớn có thể học chương trình ABE và chương trình bổ túc tại Alberta Vocational Centres (Các trường huấn nghệ Alberta) và tại hầu hết các trường cao đẳng. Ở Edmonton và Calgary, một số **ban phụ trách trường học** có mở các lớp trung học, ABE hay bổ túc văn hóa dành cho người lớn. Ở một vài nơi còn có các **lớp bổ túc văn hóa bán thời gian** hoặc có các **thầy dạy kèm** có thể giúp người lớn học đọc và viết.

Muốn tìm hiểu thêm về các **chương trình** ABE hay bổ túc văn hóa, bạn hãy đến . . .

**Sở Nhân Dụng**

**Sở Hướng Nghiệp**

Trường cao đẳng (xem trang 32)

Trường Huấn Nghệ Alberta (Alberta Vocational Centre — AVC) (xem trang 35)

Trường Huấn Nghệ Cộng-Đồng (Community Vocational Centre — CVC) (xem trang 35)

Bạn cũng có thể liên lạc với **Sở Further Education Services** ở Edmonton.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).